

PHỤ LỤC I**Bảng tổng hợp số liệu từ năm 2021 đến 06 tháng đầu năm 2025, ước năm 2025**

(Đính kèm Đề án số /ĐA-BVNT ngày /4/2026 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)

Chỉ số	ĐVT	2021	2022	2023	2024	06 tháng đầu năm 2025	Ước năm 2025
KHÁM BỆNH - NGOẠI TRÚ							
Tổng lượt khám bệnh chung	Ca	260.268	294.142	314.427	352.575	202.656	405.461
Số BN khám ngoại trú	Ca	239.045	268.084	283.124	302.070	167.000	347.381
BHYT ngoại trú		233.309	235.487	248.820	282.018	149.160	324.321
Không BHYT ngoại trú	Ca	6.736	32.597	34.304	20.052	17.840	23.060
Tỷ lệ chuyển viện ngoại trú		1,17%	1,61%	1,65%	1,62%	1,43%	1,45%
CẤP CỨU							
Số BN cấp cứu	Ca	47.450	49.384	51.937	50.505	29.462	58.081
NỘI TRÚ							
Tổng số BN nội trú	Ca	45.024	47.238	49.021	64.420	32.356	68.736
BHYT nội trú	Ca	42.807	44.195	46.232	60.329	30.855	64.371
Không BHYT nội trú	Ca	2.217	3.043	2.789	4.091	1.499	4.365
Tỷ lệ chuyển viện nội trú		1,45%	1,48%	1,89%	2,35%	1,80%	1,80%
TỬ VONG TẠI VIỆN							
Số ca tử vong tại viện	Ca	30	28	11	4	7	14
Tỷ lệ tử vong tại viện / BN nội trú		0,06%	0,06%	0,02%	0,01%	0,02%	0,02%
Số ca xin về (tiền lượng tử vong)	Ca	622	599	349	640	333	683
Tỷ lệ xin về tiền lượng tử vong		1,38%	1,27%	0,71%	1,08%	1,03%	1,03%
PHẪU THUẬT							
Tổng số ca phẫu thuật	Ca	8.081	8.862	10.287	15.620	7.261	16.667
Mổ phiên	Ca	2.042	3.771	6.090	10.338	5.193	11.031
Mổ cấp cứu	Ca	6.039	5.091	4.197	5.282	2.295	5.636

PHỤ LỤC II

Bố trí các khoa tại trung tâm kỹ thuật cao

(Đính kèm Đề án số /ĐA-BVNT ngày /4/2026 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)

Tầng 1: Khoa cấp cứu trung tâm

Chức năng: Khoa Cấp cứu trung tâm (có khu hồi sức cấp cứu, phân luồng cấp cứu hàng loạt, cấp cứu chuyên gia, tiếp nhận cấp cứu trên hệ thống cấp cứu hiện đại)

Khu tiếp nhận người bệnh cấp cứu, quy trình “báo động đỏ nội viện”. Phối hợp các khoa điều trị cấp cứu tại nạn hàng loạt/thảm họa.

Tầng 2: Hồi sức tích cực– gây mê hồi sức

Chức năng: Điều trị phẫu thuật các kỹ thuật cao lĩnh vực Ngoại thần kinh, chấn thương chỉnh hình, tim mạch lồng ngực và mạch máu, phẫu trị ung thư; hồi sức các trường hợp bệnh nặng, bệnh đa chấn thương, sau can thiệp, hậu phẫu.

Khu Phẫu thuật kỹ thuật cao: 05 phòng mổ, trong đó: 01 phòng phẫu thuật tim, 01 phòng mổ Ngoại Tổng quát, 01 phòng mổ Ngoại Thần kinh và 01 phòng mổ CTCH, 01 Phòng Phẫu trị Ung thư. Đơn vị Gây mê hồi sức bao gồm 10 giường hồi tỉnh thuộc khoa Gây mê hồi sức.

Đơn vị Hồi sức tích cực – Chống độc (ICU) với thống monitoring trung tâm thuộc khoa Hồi sức tích cực mở rộng thêm 15 giường cho hồi sức Nội và ngoại khoa, bao gồm Phòng lọc máu liên tục (CRRT), ECMO.

Tầng 3,4: Trung tâm can thiệp tim mạch – đột quỵ

Chức năng: Xử trí các ca nhồi máu cơ tim, can thiệp mạch vành khó, điện sinh lý tim, đột quỵ não trong “giờ vàng” và các ca đa chấn thương cần can thiệp mạch, bệnh lý động mạch chi dưới.

Trung tâm Tim mạch can thiệp tim mạch có quy mô 60 giường, trong đó có 10 giường hồi sức tim mạch và đơn vị Đột quỵ (Stroke Unit) 10 giường.

Điều trị can thiệp mạch bao gồm mạch vành, mạch não, mạch tạng và mạch chi, đơn vị chẩn đoán và điều trị tạo nhịp tim.

Phòng DSA 2 bình diện: Thực hiện các kỹ thuật như: chụp và đặt stent mạch vành, mạch não, mạch tạng, mạch chi; Điện sinh lý tim và điều trị bệnh rối loạn nhịp tim.

Tầng 5, 6: Khoa Ngoại lồng ngực mạch máu; Khu điều trị Thay thế thận và lọc máu; Xét nghiệm sinh học phân tử, thăm dò chức năng nâng cao; Nội soi can thiệp; Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin.

Chức năng: Chẩn đoán, điều trị phẫu trị các bệnh lý tim mạch, lồng ngực, mạch máu. Điều trị thay thế thận bằng các kỹ thuật như: Thận nhân tạo, Lọc màng Bụng. Nghiên cứu, đào tạo Ê kíp Ghép thận cho giai đoạn 2030 - 2035. Xét nghiệm chuyên sâu về Sinh học phân tử; Thăm dò chức năng nâng cao và Nội soi can thiệp bệnh lý tiêu hóa; Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin, Hội chẩn Telemedicine.

- Khoa Ngoại Lồng ngực – Mạch máu quy mô 30 giường, trong đó bao gồm phòng hồi sức tim mạch, lồng ngực 05 giường.

- 01 đơn nguyên lọc máu chu kỳ (Hemodialysis thường quy) trực thuộc khoa Nội thận: Quy mô: 30 ghế lọc máu/ca. Tổ chức 3 ca/ngày → phục vụ tối đa 180 bệnh nhân

Bệnh thận mạn. Hệ thống RO đôi, khu tiết khuẩn, phòng chờ bệnh nhân.

- 01 đơn nguyên lọc máu cấp cứu – liên tục (CRRT) quy mô 4 giường với 04 máy lọc máu liên tục – phối hợp với ICU tầng 2. 01 phòng Thay huyết tương

- 01 Đơn Nguyên Lọc màng bụng, bao gồm 01 phòng đào tạo và 01 phòng lưu 05 giường dành cho bệnh nhân lưu theo dõi trong 3 tuần sau đặt sonde lọc màng bụng và dành cho những bệnh nhân cần chạy thận cấp cứu.

- 01 Phòng xét nghiệm chuyên sâu về sinh học phân tử, bao gồm bố trí máy sinh hóa, huyết học, miễn dịch tự động phục vụ cho trung tâm kỹ thuật cao.

- 02 Phòng Nội soi can thiệp bệnh lý ống tiêu hóa, ERCP.

- 01 Phòng Công nghệ thông tin, Trung tâm lưu trữ dữ liệu EMR – PACS

- 01 Phòng hội chẩn Telemedicine.

Tầng Tum: Bãi đáp trực thăng phục vụ cấp cứu

PHỤ LỤC III
Nhân lực của đề án

(Đính kèm Đề án số /ĐA-BVNT ngày /4/2026 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)

1. Khối hành chính

STT	Phòng	Năm 2025			Tổng nhân lực đến năm 2030		
		BS	ĐD, KTY, DS, NV khác	Tổng số	BS	ĐD, KTY, DS, NV khác	Tổng số
	Ban Giám đốc	3	1	4	4	0	4
1	Kế hoạch tổng hợp	5	10	15	5	11	16
2	Chỉ đạo tuyến	1	5	6	2	7	9
3	Điều dưỡng	0	3	3	0	7	7
4	Vật tư thiết bị y tế	0	32	32	0	36	36
5	Công nghệ thông tin	0	20	20	0	26	26
6	Hành chính quản trị	0	53	53	0	57	57
7	Tổ chức cán bộ	0	8	8	0	9	9
8	Tài chính kế toán	0	54	54	0	57	57
9	Quản lý chất lượng	1	14	15	0	14	14
10	Công tác xã hội	0	26	26	0	26	26
	Tổng cộng:	10	226	236	11	250	261

2. Khối lâm sàng

Stt	Khoa	GKH		Năm 2025			Tổng nhân lực đến năm 2030		
		2025	2030	BS	ĐD, KTY, HS	Tổng số	BS	ĐD, KTY, HS	Tổng số
1	Khám bệnh	0	0	12	18	30	12	18	30
2	Cấp cứu	10	20	11	22	33	15	30	45
3	Hồi sức tích cực - Chống độc	34	65	17	29	46	27	61	88
4	Nội thận - Tiết niệu	43	55	7	25	32	14	28	42
5	Nội Tổng hợp	52	70	8	11	19	9	20	29
6	Nội Hô hấp	70	70	7	13	20	9	20	29
7	Ung bướu - Y học hạt nhân	40	100	7	10	17	12	28	40
8	Nội Tim mạch	53	65	7	12	19	8	18	26
9	Lão học	47	65	7	13	20	8	18	26
10	Thần kinh	80	90	10	17	27	11	25	36
11	Nhi	102	105	13	15	28	13	30	43

Stt	Khoa	GKH		Năm 2025			Tổng nhân lực đến năm 2030		
		2025	2030	BS	ĐD, KTY, HS	Tổng số	BS	ĐD, KTY, HS	Tổng số
12	Sơ sinh	45	50	9	12	21	6	14	20
13	Truyền Nhiễm	65	65	8	11	19	8	18	26
14	Ngoại Tổng hợp	70	70	10	18	28	9	20	29
15	Ngoại thận - Tiết niệu	50	55	7	12	19	7	15	22
16	Chấn thương chỉnh hình	75	80	11	19	30	10	22	32
17	Ngoại Thần kinh	50	50	7	12	19	6	14	20
18	Gây mê hồi sức	0	0	6	50	56	7	53	60
19	Phụ Sản	168	160	25	58	83	20	45	65
20	Tai Mũi Họng	18	20	4	9	13	4	10	14
21	Răng Hàm Mặt	16	20	8	10	18	9	13	22
22	Mắt	4	10	4	4	8	4	9	13
23	Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng	43	50	10	28	38	10	28	38
24	Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu	0	0	8	27	35	8	30	38
25	Dinh dưỡng	0	0	3	5	8	3	11	14
27	Khám – Quản lý sức khỏe cán bộ	0	0	2	2	4	2	2	4
26	Tim mạch can thiệp	35	60	6	11	17	7	17	24
28	Cơ sở 2	80	100	12	33	45	12	28	40
29	Ngoại lồng ngực - Mạch máu	0	30	0	0	0	5	14	19
	Tổng cộng:	1.250	1.525	246	506	752	275	659	934

3. Khối cận lâm sàng

Stt	Khoa	Năm 2025			Tổng nhân lực đến năm 2030		
		BS	ĐD, KTY, DS	Tổng số	BS	ĐD, KTY, DS	Tổng số
1	Huyết học - Truyền máu	4	24	28	5	48	53
2	Hóa sinh Vi sinh	0	38	38	0	64	64
3	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	119	121	2	141	143
4	Dược	0	56	56	0	86	86
5	Chẩn đoán hình ảnh	6	19	25	8	35	43
6	Thăm dò chức năng	12	11	23	18	25	43
7	Giải phẫu bệnh	2	4	6	3	8	11
	Tổng cộng:	26	271	297	36	407	443

PHỤ LỤC IV
Nhu cầu đào tạo nhân lực

(Đính kèm Đề án số /ĐA-BVNT ngày /4/2026 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)

	Nhu cầu đào tạo	Thời gian đào tạo	Nội dung đào tạo	Họ và tên	Khoa/phòng	Chức danh	Ngày, tháng, năm công tác tại Bệnh viện	Ghi chú
I	Chuyên khoa cấp I	Năm 2026	CKI - Nội khoa	La Thành Đạt	Nội hô hấp	Bác sĩ	01/02/2023	
				Đồng Nữ Hoàng Ương		Bác sĩ	01/11/2018	
				Nguyễn Vũ Mai Khanh	Hồi sức TC-CD	Bác sĩ	01/5/2021	
				Nguyễn Ngọc Khánh		Bác sĩ	01/5/2021	
				Trần Thị Minh Tâm		Bác sĩ	01/01/2022	
				Nguyễn Thị Kim Liên	Lão học	Bác sĩ	01/01/2023	
				Lê Đức Thắng	Cơ sở 2	Bác sĩ	01/01/2009	
				Bùi Thị Thanh Hương		Bác sĩ	01/01/2013	
				Nguyễn Thị Minh Ý		Bác sĩ	01/8/2012	
				Năng Thị Truyền	HHTM	Bác sĩ	01/5/2021	
				Phú Thị Phương	Nội TH	Bác sĩ	01/01/2023	
				Nguyễn Thái Quỳnh		Bác sĩ	01/11/2023	
			CKI - Nội Tổng hợp	Tài Thụy Ánh Châu	Hồi sức TC-CD	Bác sĩ	01/02/2023	
			CKI - Ung bướu	Châu Thị Thanh Thúy	Ung bướu	Bác sĩ	01/10/2019	
			CKI - Nhi khoa	Phan Nguyễn Duy Châu	Nhi	Bác sĩ	01/4/2022	
				Đồng Thị Kiều Nhi		Bác sĩ	01/10/2022	
				Đồng Quang Hữu		Bác sĩ	01/12/2022	
			CKI - Ngoại Tổng quát	Quảng Ngọc Thừa	Ngoại TH	Bác sĩ	01/10/2023	
			CKI - Ngoại lồng ngực	Phan Thị Hà Trang		Bác sĩ	01/12/2023	
			CKI Điều dưỡng	Lê Thị Trúc	KSNK	CNDD	01/5/2016	
				Lương Thị Hằng	KBCBT YC	CNDD	01/6/2023	
				Phan Thị Quỳnh Như	Lão học	CNDD	01/4/2010	
				Đỗ Thị Châu Trân	Cơ sở 2	CNDD	01/3/2007	
				Nguyễn Thị Thu Hương		CNDD	01/01/2009	
				Võ Ngọc Hạnh		CNDD	01/4/2011	

	Nhu cầu đào tạo	Thời gian đào tạo	Nội dung đào tạo	Họ và tên	Khoa/phòng	Chức danh	Ngày, tháng, năm công tác tại Bệnh viện	Ghi chú
				Nguyễn Thị Tâm	Ngoại TH	CNDD	01/6/2014	
				Đặng Thị Thanh Hằng	Nhi	CNDD	01/01/2011	
				Nguyễn Thị Kim Yến	Nội hô hấp	CNDD	01/02/2007	
				Tài Nữ Hồng Hoa		CNDD	01/10/2018	
		Năm 2026	CKI Xét nghiệm	Nguyễn Ngọc Hiền	HHTM	CNXN	01/9/2022	
				Nguyễn Hà	HSVS	CNXN	01/02/2011	
				Nguyễn Thị Hải Lý		CNXN	01/9/2016	
				Trương Duy Phú		CNXN	01/9/2016	
		Năm 2027	CKI - Y học gia đình	Huỳnh Thị Thanh Tú	KHTH	Bác sĩ	01/9/2017	
			CKI - Ung bướu	Trình Minh Nguyên	CDHA	Bác sĩ	01/02/2020	
				Nguyễn Quốc Quân		Bác sĩ	01/12/2024	
				Hán Dương Hoàng Bửu		Bác sĩ	01/01/2025	
			CKI - Ngoại thần kinh sọ não cột sống	Mã Thái Vương	Ngoại TK	Bác sĩ	01/12/2023	
			CKI - Nội khoa	Thập Thị Kim Linh	Hồi sức TC-CD	Bác sĩ	01/11/2023	
				Nguyễn Phước Thiện	TC-CD	Bác sĩ	01/9/2024	
				Thành Nữ Saly	Nội TH	Bác sĩ	01/12/2024	
				Phạm Anh Khôi		Bác sĩ	01/12/2024	
				Lê Hồ Thu	Lão học	Bác sĩ	01/12/2023	
				Võ Phi Hùng		Bác sĩ	01/4/2024	
			CKI - Hồi sức cấp cứu	Trình Khánh Linh	Hồi sức TC-CD	Bác sĩ	01/01/2025	
			CKI - Ngoại thận tiết niệu	Đàng Lưu Anh Tuấn	Ngoại thận TN	Bác sĩ	29/4/2024	
			CKI - Nhi khoa	Hán Luân Vượt	Nhi	Bác sĩ	01/11/2023	

	Nhu cầu đào tạo	Thời gian đào tạo	Nội dung đào tạo	Họ và tên	Khoa/phòng	Chức danh	Ngày, tháng, năm công tác tại Bệnh viện	Ghi chú
			CKI - Da liễu	Đàng Nữ Yến Vi	Khám bệnh	Bác sĩ	01/11/2024	
			CKI - Huyết học	Phạm Đình Văn	HHTM	Bác sĩ	01/12/2024	
			CKI Điều dưỡng	Phạm Thị Kim Phước	Ngoại TK	CNDD	23/5/2012	
				Phạm Bảo Trọng	Ngoại thận TN	CNDD	09/8/2011	
				Nguyễn Thị Ngọc Ngân		CNDD	15/1/2024	
				Nguyễn Thục Nghi	Điều dưỡng	CNDD	01/5/2024	
				Trần Thị Trà My	Cơ sở 2	CNDD	01/4/2010	
				Phan Thị Mỹ Nhung		CNDD	01/6/2016	
				Nguyễn Thị Bích Thoại		CNDD	01/01/2013	
				Nguyễn Thị Kim Hân	Nhi	CNDD	01/6/2025	
				Trương Thị Thùy	Ngoại TH	CNDD	01/6/2016	
				Lưu Hoàng Ngọc Thúy	Nội hô hấp	CNDD	01/10/2023	
			CKI Xét nghiệm	Thạch Thị Đăng Tiên	HHTM	CNXN	01/3/2018	
		Năm 2028	CKI - Nội khoa	Châu Nữ Hoàng Anh	Lão học	Bác sĩ	26/12/2024	
			CKI - Nhi khoa	Hứa Văn Sang	Nhi	Bác sĩ	01/01/2024	
				Đồng Thị Hàn Huyền		Bác sĩ	01/4/2025	
			CKI Xét nghiệm	Lê Như Trang	HHTM	Kỹ sư CNSH	01/01/2013	
				Trần Trương Giáng Mai	HSVS	CNXN	01/01/2012	
			CKI Điều dưỡng	Đoàn Thị Kim Diệu	HSTC-CD	CNDD	01/4/2025	
				Lê Thị Hồng Nhung	Lão học	CNDD	01/10/2019	
II	Chuyên khoa cấp II	Năm 2026	CKII - Ngoại khoa	Nguyễn Quang Thắng	Ngoại TH	BSCKI	01/11/2015	

	Nhu cầu đào tạo	Thời gian đào tạo	Nội dung đào tạo	Họ và tên	Khoa/phòng	Chức danh	Ngày, tháng, năm công tác tại Bệnh viện	Ghi chú
			CKII - Quản lý y tế	Nguyễn Văn Lập	KHTH	BSCKI	01/9/2014	
			CKII - Nhân khoa	Lê Quốc Vương	Mắt	BSCKI	01/11/2015	
			CKII - Sản phụ khoa	Đoàn Thị Hiền	KBCBT YC	BSCKI	01/01/1995	
			CKII - Nội khoa	Trần Ngọc Thịnh	HSTC-CD	BSCKI	01/11/2018	
				Nguyễn Thành Công	Lão học	BSCKI	01/9/2017	
				Ha Bạch Trinh	Nội TH	BSCKI	01/10/2014	
				Kơ Să Ra Vy		BSCKI	01/5/2019	
			CKII - Dược lý dược lâm sàng	Nguyễn Vũ Ngọc Hân	Dược	DSCKI	01/12/2013	
			CKII - Xét nghiệm	Nguyễn Thế Vinh	HSVS	CKI XN	05/5/1994	
				Đỗ Thùy Dung		ThS XN	01/6/2010	
		Năm 2027	CKII - Ngoại khoa	Lê Văn Tâm	Ngoại TK	BSCKI	01/10/1994	
			CKII - Ngoại thận tiết niệu	Đổng Xuân Thiên	Ngoại thận TN	Bác sĩ	01/11/2019	Đang học BSCKI
				Báo Đại Truyền		Bác sĩ	01/02/2020	
				Từ Xuân Trang		Bác sĩ	01/5/2021	
			CKII - Nội khoa	Tăng Văn Thị Thùy Linh	Cơ sở 2	BSCKI	01/01/2013	
			CKII - Xét nghiệm	Ngô Thị Diệp	HHTM	CKI XN	01/01/2007	
				Lê Văn Thanh	HSVS	ThS XN	01/6/2010	

	Nhu cầu đào tạo	Thời gian đào tạo	Nội dung đào tạo	Họ và tên	Khoa/phòng	Chức danh	Ngày, tháng, năm công tác tại Bệnh viện	Ghi chú
		Năm 2028	CKII - Y học gia đình	Nguyễn Thành Tín	KHTH	Bác sĩ	01/11/2015	
			CKII - Nội khoa	Nguyễn Vũ Bảo	Ung bướu	BSCKI	01/02/2020	
				Đàng Thị Kim Ngọc	Thần kinh	BSCKI		
				Trần Hoài Bảo Trọng	Nội TH	Bác sĩ	01/12/2021	Đang học BSCKI
				Thiên Trường Thị Bích Chi	HHTM	BSCKI	01/10/2015	
		Năm 2028	CKII - Ung bướu	Quảng Duy Thanh	Ung bướu	Bác sĩ	01/01/2020	Đang học BSCKI
			CKII - Gây mê hồi sức	Nguyễn Văn Hưng	GMHS	BSCKI	01/10/2020	
				Nại Thành Thực		BSCKI	01/5/2021	
			CKII - Hồi sức cấp cứu	Kiều Thanh Phong	HSTC-CD	Bác sĩ	01/5/2021	Đang học BSCKI
				Lê Ngọc Vũ		Bác sĩ	01/02/2020	
			CKII - Điều dưỡng	Nguyễn Hoàng Nam	TMCT	ĐDCKI	01/11/2010	
				Võ Quảng Thụy Hằng	Ngoại thận TN	ĐDCKI	01/02/2010	
				Lê Thị Thu Hiền		ĐDCKI	01/02/2010	Đang học ĐDCKI
				Từ Thị Hà	Điều dưỡng	ĐDCKI	01/10/2012	
				Ngô Thị Kim Anh	Ngoại TH	ĐDCKI	01/9/2011	
				Hoàng Thị Thúy Kiều	GMHS	ĐDCKI	01/01/2011	
				Đặng Thị Phương	HSTC-CD	ĐDCKI	15/01/2013	
III	Thạc sĩ	Năm 2026	Thạc sĩ Dược lý - Dược lâm sàng	Đào Thị Diệu Ngân	Dược	Dược sĩ ĐH	06/12/2021	

	Nhu cầu đào tạo	Thời gian đào tạo	Nội dung đào tạo	Họ và tên	Khoa/phòng	Chức danh	Ngày, tháng, năm công tác tại Bệnh viện	Ghi chú
			Thạc sĩ Quản lý kinh tế	Nguyễn Võ Phúc	TCKT	CN kế toán	01/9/2017	
				Nguyễn Thị Bích Thuận		CN kế toán	01/02/2007	
			Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện	Nguyễn Thị Ngọc Tươi	CĐT	Thạc sĩ QLTN & Môi trường	01/11/2017	
			Thạc sĩ Xét nghiệm	Nguyễn Ngọc Hiên	HHTM	CNXN	01/9/2022	
			Thạc sĩ - Vật lý kỹ thuật	Lê Vũ Phong	Vật tư TBYT	Kỹ sư	01/4/2009	
		Năm 2027	Thạc sĩ Phục hồi chức năng	Thiết Nữ Hoàng Hà	YHCT - PHCN	CN PHCN	01/01/2023	
			Thạc sĩ - Kỹ thuật điện, điện tử	Ngô Thanh Vương	Vật tư TBYT	Kỹ sư	02/5/2014	
				Phan Vũ Hải	Vật tư TBYT	Kỹ sư	01/5/2012	
			Thạc sĩ Xét nghiệm	Thạch Thị Đăng Tiên	HHTM	CNXN	01/3/2018	
		Năm 2028	Thạc sĩ Phục hồi chức năng	Nguyễn Thị Thu Bích	YHCT - PHCN	CN PHCN	01/01/2019	
			Thạc sĩ Xét nghiệm	Lê Như Trang	HHTM	CNXN	01/01/2013	
IV	Tiến sĩ	Năm 2026	Tiến sĩ Nhi khoa	Nguyễn Công Tâm	KHTH	ThS.Bs	01/8/2011	
			Tiến sĩ Nội khoa	Nguyễn Huy Thạch	KBCBT YC	ThS.Bs	01/7/2023	Bác sĩ nội trú
				Nguyễn Thanh Hải	Ngoại TK	ThS.BS CKII	01/01/2001	

	Nhu cầu đào tạo	Thời gian đào tạo	Nội dung đào tạo	Họ và tên	Khoa/phòng	Chức danh	Ngày, tháng, năm công tác tại Bệnh viện	Ghi chú
			Tiến sĩ Ngoại khoa	Trương Minh Hùng		BSCKI I	01/12/1993	
				Đỗ Quyền	Ngoại TH	ThS.BS CKII	01/10/2013	
			Tiến sĩ khoa học y sinh	Đỗ Thùy Dung	HSVS	ThS XN	01/6/2010	
		Năm 2027	Tiến sĩ y học	Phạm Diệp Hưng	TMCT	BSCKI	01/10/2016	
			Tiến sĩ Y tế công cộng	Nguyễn Thành Tín	KHTH	BSCKI	10/10/2015	
			Tiến sĩ Nhi khoa	Lê Quốc Thắng	Nhi	ThS.Bs	01/3/2025	
				Phạm Tô Tường Vy	Sơ sinh	ThS.Bs	20/3/2025	
			Tiến sĩ Sản phụ khoa	Đỗ Nguyễn Trung Nhân	Sản	BSCKI	01/4/2025	Bác sĩ nội trú
			Tiến sĩ Xét nghiệm y học	Lê Văn Thanh	HSVS	ThS XN	01/6/2010	
		Năm 2028	Tiến sĩ Ngoại khoa	Đàng Quốc Phương	Ngoại thận TN	BSCKI	01/11/2016	
				Nguyễn Nhật Huy		ThS.BS CKI	11/6/2025	Bác sĩ nội trú

Lưu ý: Danh sách nhân sự đăng ký đào tạo trong Phụ lục này được xây dựng dựa trên cơ cấu tổ chức hiện tại của Bệnh viện. Trong trường hợp nhân viên có tên trong danh sách nghỉ việc, chuyển công tác hoặc thay đổi vị trí chuyên môn, Phòng Kế hoạch tổng hợp và Phòng Tổ chức cán bộ có trách nhiệm tham mưu giám đốc, thấy thể nhân sự phù hợp với chuyên môn, trình độ và vị trí việc làm, đảm bảo đề án được thực hiện tốt nhất, đồng thời có văn bản báo cáo Sở Y tế.

PHỤ LỤC V

Dự toán chi tiết kinh phí đào tạo hỗ thực hiện đề án đào tạo phát triển nguồn nhân lực y tế chất lượng cao cho Bệnh viện Đa khoa Ninh thuận từ năm 2026-2030

(Đính kèm Đề án số /ĐA-BVNT ngày /4/2026 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Học phí năm 1	Học phí năm 2	Hỗ trợ đào tạo	Tài liệu	Tiền ăn	Tiền ở	Tàu xe	Kinh phí đào tạo	Tổng	Thời gian (Năm)	Số lượng (người)	Thành tiền
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=</i> <i>4+5+6+7+8</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12 =</i> <i>(1+2+3+(9*10))*11</i>
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)											2.056	294.912.046
A	ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC DUY TRÌ BỆNH VIỆN HẠNG I											122	55.662.896
I	NĂM 2026 (KHÓA 2026 - 2028)											53	22.699.970
1	Chuyên khoa I, Thạc sĩ	75.760	90.912	100.000	900	15.000	27.000	3.600	28.000	74.500	2	25	10.391.800
2	Chuyên khoa II, Tiến sĩ	94.700	113.640	100.000	900	15.000	27.000	3.600	35.000	81.500	2	18	8.484.120
3	Điều dưỡng Chuyên khoa I, II	63.366	76.039	100.000	900	15.000	27.000	3.600	25.000	71.500	2	10	3.824.050
II	NĂM 2027 (KHÓA 2027 - 2029)											41	18.790.070
1	Chuyên khoa I, Thạc sĩ	90.912	109.094	100.000	900	15.000	27.000	3.600	28.000	74.500	2	19	8.531.114
2	Chuyên khoa II, Tiến sĩ	113.640	136.368	100.000	900	15.000	27.000	3.600	35.000	81.500	2	12	6.156.096
3	Điều dưỡng Chuyên khoa I, II	76.039	91.247	100.000	900	15.000	27.000	3.600	25.000	71.500	2	10	4.102.860

STT	Nội dung	Học phí năm 1	Học phí năm 2	Hỗ trợ đào tạo	Tài liệu	Tiền ăn	Tiền ở	Tàu xe	Kinh phí đào tạo	Tổng	Thời gian (Năm)	Số lượng (người)	Thành tiền
III	NĂM 2028 (KHÓA 2028 - 2030)											28	14.172.856
1	Chuyên khoa I, Thạc sĩ	109.094	130.913	100.000	900	15.000	27.000	3.600	28.000	74.500	2	7	3.423.049
2	Chuyên khoa II, Tiến sĩ	136.368	163.642	100.000	900	15.000	27.000	3.600	35.000	81.500	2	12	6.756.120
3	Điều dưỡng Chuyên khoa I, II	91.247	109.496	100.000	900	15.000	27.000	3.600	25.000	71.500	2	9	3.993.687
B	ĐÀO TẠO CHUYÊN SÂU											668	103.930.929
I	NĂM 2026											142	17.508.600
1	Bồi dưỡng Cấp cứu											6	541.800
1.1	Bác sĩ	43.200		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	2	202.200
1.2	Điều dưỡng - KTV- CN	27.000		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	4	339.600
2	Bồi dưỡng Hồi sức tích cực -ICU											17	1.540.500
2.1	Bác sĩ	43.200		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	6	606.600
2.2	Điều dưỡng - KTV- CN	27.000		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	11	933.900
3	Bồi dưỡng Gây mê hồi sức - Hồi tỉnh											5	456.900
3.1	Bác sĩ	43.200		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	2	202.200
3.2	Điều dưỡng - KTV- CN	27.000		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	3	254.700
4	Bồi dưỡng can thiệp mạch/vành/chi/tạng											8	1.416.000
4.1	Bác sĩ	86.400		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	402.600
4.2	Điều dưỡng - KTV- CN	54.000		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	6	1.013.400
5	Bồi dưỡng can thiệp mạch não - Stroke											10	1.753.800

STT	Nội dung	Học phí năm 1	Học phí năm 2	Hỗ trợ đào tạo	Tài liệu	Tiền ăn	Tiền ở	Tàu xe	Kinh phí đào tạo	Tổng	Thời gian (Năm)	Số lượng (người)	Thành tiền
5.1	Bác sĩ	86.400		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	402.600
5.2	Điều dưỡng - KTV- CN	54.000		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	8	1.351.200
6	Bồi dưỡng ngoại lồng ngực - mạch máu											8	1.416.000
6.1	Bác sĩ	86.400		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	402.600
6.2	Điều dưỡng - KTV- CN	54.000		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	6	1.013.400
7	Bồi dưỡng Lọc máu chu kỳ - Hemodialysis											17	1.524.300
7.1	Bác sĩ	43.200		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	5	505.500
7.2	Điều dưỡng - KTV- CN	27.000		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	12	1.018.800
8	Bồi dưỡng Lọc máu liên tục - CRRT											17	1.524.300
8.1	Bác sĩ	43.200		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	5	505.500
8.2	Điều dưỡng - KTV- CN	27.000		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	12	1.018.800
9	Bồi dưỡng lọc màng bụng - PD											15	1.354.500
9.1	Bác sĩ	43.200		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	5	505.500
9.2	Điều dưỡng - KTV- CN	27.000		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	10	849.000
10	Bồi dưỡng Nội soi tiêu hóa - can thiệp											7	642.900
10.1	Bác sĩ	43.200		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	3	303.300
10.2	Điều dưỡng - KTV- CN	27.000		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	4	339.600
11	Bồi dưỡng sinh học phân tử - HSVS											8	1.416.000
11.1	Bác sĩ	86.400		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	402.600
11.2	Điều dưỡng - KTV- CN	54.000		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	6	1.013.400

STT	Nội dung	Học phí năm 1	Học phí năm 2	Hỗ trợ đào tạo	Tài liệu	Tiền ăn	Tiền ở	Tàu xe	Kinh phí đào tạo	Tổng	Thời gian (Năm)	Số lượng (người)	Thành tiền
12	Bồi dưỡng Ung bướu hóa trị											14	2.494.200
12.1	Bác sĩ	86.400		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	4	805.200
12.2	Điều dưỡng - KTV- CN	54.000		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	10	1.689.000
13	Bồi dưỡng Ung bướu SPET											10	1.427.400
13.1	Bác sĩ	64.800		45.000	900	13.500	24.300	3.600		42.300	1	2	304.200
13.2	Điều dưỡng - KTV- CN	40.500		45.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	8	1.123.200
II	NĂM 2027											142	18.739.800
1	Bồi dưỡng Cấp cứu											6	580.680
1.1	Bác sĩ	51.840		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	2	219.480
1.2	Điều dưỡng - KTV- CN	32.400		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	4	361.200
2	Bồi dưỡng Hồi sức tích cực -ICU											17	1.651.740
2.1	Bác sĩ	51.840		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	6	658.440
2.2	Điều dưỡng - KTV- CN	32.400		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	11	993.300
3	Bồi dưỡng Gây mê hồi sức - Hồi tỉnh											5	490.380
3.1	Bác sĩ	51.840		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	2	219.480
3.2	Điều dưỡng - KTV- CN	32.400		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	3	270.900
4	Bồi dưỡng can thiệp mạch/vành/chi/tạng											8	1.515.360
4.1	Bác sĩ	103.680		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	437.160
4.2	Điều dưỡng - KTV- CN	64.800		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	6	1.078.200
5	Bồi dưỡng can thiệp mạch não - Stroke											10	1.874.760

STT	Nội dung	Học phí năm 1	Học phí năm 2	Hỗ trợ đào tạo	Tài liệu	Tiền ăn	Tiền ở	Tàu xe	Kinh phí đào tạo	Tổng	Thời gian (Năm)	Số lượng (người)	Thành tiền
5.1	Bác sĩ	103.680		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	437.160
5.2	Điều dưỡng - KTV- CN	64.800		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	8	1.437.600
6	Bồi dưỡng ngoại lồng ngực - mạch máu											8	1.515.360
6.1	Bác sĩ	103.680		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	437.160
6.2	Điều dưỡng - KTV- CN	64.800		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	6	1.078.200
7	Bồi dưỡng Lọc máu chu kỳ - Hemodialysis											17	1.632.300
7.1	Bác sĩ	51.840		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	5	548.700
7.2	Điều dưỡng - KTV- CN	32.400		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	12	1.083.600
8	Bồi dưỡng Lọc máu liên tục - CRRT											17	1.632.300
8.1	Bác sĩ	51.840		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	5	548.700
8.2	Điều dưỡng - KTV- CN	32.400		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	12	1.083.600
9	Bồi dưỡng lọc màng bụng - PD											15	1.451.700
9.1	Bác sĩ	51.840		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	5	548.700
9.2	Điều dưỡng - KTV- CN	32.400		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	10	903.000
10	Bồi dưỡng Nội soi tiêu hóa - can thiệp											7	690.420
10.1	Bác sĩ	51.840		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	3	329.220
10.2	Điều dưỡng - KTV- CN	32.400		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	4	361.200
11	Bồi dưỡng sinh học phân tử - HSVS											8	1.515.360
11.1	Bác sĩ	103.680		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	437.160
11.2	Điều dưỡng - KTV- CN	64.800		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	6	1.078.200

STT	Nội dung	Học phí năm 1	Học phí năm 2	Hỗ trợ đào tạo	Tài liệu	Tiền ăn	Tiền ở	Tàu xe	Kinh phí đào tạo	Tổng	Thời gian (Năm)	Số lượng (người)	Thành tiền
12	Bồi dưỡng Ung bướu hóa trị											14	2.671.320
12.1	Bác sĩ	103.680		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	4	874.320
12.2	Điều dưỡng - KTV- CN	64.800		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	10	1.797.000
13	Bồi dưỡng Ung bướu SPET											10	1.518.120
13.1	Bác sĩ	77.760		45.000	900	13.500	24.300	3.600		42.300	1	2	330.120
13.2	Điều dưỡng - KTV- CN	48.600		45.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	8	1.188.000
III	NĂM 2028											142	20.217.240
1	Bồi dưỡng Cấp cứu											6	627.336
1.1	Bác sĩ	62.208		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	2	240.216
1.2	Điều dưỡng - KTV- CN	38.880		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	4	387.120
2	Bồi dưỡng Hồi sức tích cực -ICU											17	1.785.228
2.1	Bác sĩ	62.208		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	6	720.648
2.2	Điều dưỡng - KTV- CN	38.880		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	11	1.064.580
3	Bồi dưỡng Gây mê hồi sức - Hồi tỉnh											5	530.556
3.1	Bác sĩ	62.208		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	2	240.216
3.2	Điều dưỡng - KTV- CN	38.880		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	3	290.340
4	Bồi dưỡng can thiệp mạch/vành/chi/tạng											8	1.634.592
4.1	Bác sĩ	124.416		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	478.632
4.2	Điều dưỡng - KTV- CN	77.760		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	6	1.155.960
5	Bồi dưỡng can thiệp mạch não - Stroke											10	2.019.912

STT	Nội dung	Học phí năm 1	Học phí năm 2	Hỗ trợ đào tạo	Tài liệu	Tiền ăn	Tiền ở	Tàu xe	Kinh phí đào tạo	Tổng	Thời gian (Năm)	Số lượng (người)	Thành tiền
5.1	Bác sĩ	124.416		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	478.632
5.2	Điều dưỡng - KTV- CN	77.760		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	8	1.541.280
6	Bồi dưỡng ngoại lồng ngực - mạch máu											8	1.634.592
6.1	Bác sĩ	124.416		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	478.632
6.2	Điều dưỡng - KTV- CN	77.760		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	6	1.155.960
7	Bồi dưỡng Lọc máu chu kỳ - Hemodialysis											17	1.761.900
7.1	Bác sĩ	62.208		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	5	600.540
7.2	Điều dưỡng - KTV- CN	38.880		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	12	1.161.360
8	Bồi dưỡng Lọc máu liên tục - CRRT											17	1.761.900
8.1	Bác sĩ	62.208		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	5	600.540
8.2	Điều dưỡng - KTV- CN	38.880		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	12	1.161.360
9	Bồi dưỡng lọc màng bụng - PD											15	1.568.340
9.1	Bác sĩ	62.208		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	5	600.540
9.2	Điều dưỡng - KTV- CN	38.880		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	10	967.800
10	Bồi dưỡng Nội soi tiêu hóa - can thiệp											7	747.444
10.1	Bác sĩ	62.208		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	3	360.324
10.2	Điều dưỡng - KTV- CN	38.880		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	4	387.120
11	Bồi dưỡng sinh học phân tử - HSVS											8	1.634.592
11.1	Bác sĩ	124.416		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	478.632
11.2	Điều dưỡng - KTV- CN	77.760		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	6	1.155.960

STT	Nội dung	Học phí năm 1	Học phí năm 2	Hỗ trợ đào tạo	Tài liệu	Tiền ăn	Tiền ở	Tàu xe	Kinh phí đào tạo	Tổng	Thời gian (Năm)	Số lượng (người)	Thành tiền
12	Bồi dưỡng Ung bướu hóa trị											14	2.883.864
12.1	Bác sĩ	124.416		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	4	957.264
12.2	Điều dưỡng - KTV- CN	77.760		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	10	1.926.600
13	Bồi dưỡng Ung bướu SPET											10	1.626.984
13.1	Bác sĩ	93.312		45.000	900	13.500	24.300	3.600		42.300	1	2	361.224
13.2	Điều dưỡng - KTV- CN	58.320		45.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	8	1.265.760
IV	NĂM 2029											125	22.842.678
1	Bồi dưỡng Cấp cứu											8	892.440
1.1	Bác sĩ	74.652		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	2	265.104
1.2	Điều dưỡng - KTV- CN	46.656		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	6	627.336
2	Bồi dưỡng Hồi sức tích cực -ICU											17	3.875.556
2.1	Bác sĩ	149.304		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	6	1.585.224
2.2	Điều dưỡng - KTV- CN	93.312		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	11	2.290.332
3	Bồi dưỡng Gây mê hồi sức - Hồi tỉnh											5	1.153.044
3.1	Bác sĩ	149.304		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	528.408
3.2	Điều dưỡng - KTV- CN	93.312		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	3	624.636
4	Bồi dưỡng can thiệp mạch/vành/chi/tạng											16	3.555.360
4.1	Bác sĩ	149.304		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	4	1.056.816
4.2	Điều dưỡng - KTV- CN	93.312		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	12	2.498.544
5	Bồi dưỡng can thiệp mạch não - Stroke											8	1.777.680

STT	Nội dung	Học phí năm 1	Học phí năm 2	Hỗ trợ đào tạo	Tài liệu	Tiền ăn	Tiền ở	Tàu xe	Kinh phí đào tạo	Tổng	Thời gian (Năm)	Số lượng (người)	Thành tiền
5.1	Bác sĩ	149.304		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	528.408
5.2	Điều dưỡng - KTV- CN	93.312		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	6	1.249.272
6	Bồi dưỡng ngoại lồng ngực - mạch máu											8	3.247.032
6.1	Bác sĩ	149.304	179.160	60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	2	2	996.528
6.2	Điều dưỡng - KTV- CN	93.312	111.972	60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	2	6	2.250.504
7	Bồi dưỡng Lọc máu chu kỳ - Hemodialysis											12	1.310.664
7.1	Bác sĩ	74.652		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	2	265.104
7.2	Điều dưỡng - KTV- CN	46.656		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	10	1.045.560
8	Bồi dưỡng Lọc máu liên tục - CRRT											12	1.310.664
8.1	Bác sĩ	74.652		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	2	265.104
8.2	Điều dưỡng - KTV- CN	46.656		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	10	1.045.560
9	Bồi dưỡng lọc màng bụng - PD											15	1.708.320
9.1	Bác sĩ	74.652		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	5	662.760
9.2	Điều dưỡng - KTV- CN	46.656		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	10	1.045.560
10	Bồi dưỡng Nội soi tiêu hóa - can thiệp											6	683.328
10.1	Bác sĩ	74.652		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	2	265.104
10.2	Điều dưỡng - KTV- CN	46.656		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	4	418.224
11	Bồi dưỡng sinh học phân tử - HSVS											4	446.220
11.1	Bác sĩ	74.652		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	1	132.552
11.2	Điều dưỡng - KTV- CN	46.656		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	3	313.668

STT	Nội dung	Học phí năm 1	Học phí năm 2	Hỗ trợ đào tạo	Tài liệu	Tiền ăn	Tiền ở	Tàu xe	Kinh phí đào tạo	Tổng	Thời gian (Năm)	Số lượng (người)	Thành tiền
12	Bồi dưỡng Ung bướu hóa trị											8	1.833.672
12.1	Bác sĩ	149.304		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	3	792.612
12.2	Điều dưỡng - KTV- CN	93.312		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	5	1.041.060
13	Bồi dưỡng Ung bướu SPET											6	1.048.698
13.1	Bác sĩ	111.978		45.000	900	13.500	24.300	3.600		42.300	1	1	199.278
13.2	Điều dưỡng - KTV- CN	69.984		45.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	5	849.420
IV	NĂM 2030											117	24.622.611
1	Bồi dưỡng Cấp cứu											-	-
2	Bồi dưỡng Hồi sức tích cực -ICU											17	4.259.952
2.1	Bác sĩ	179.160		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	6	1.764.360
2.2	Điều dưỡng - KTV- CN	111.972		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	11	2.495.592
3	Bồi dưỡng Gây mê hồi sức - Hồi tỉnh											5	1.268.736
3.1	Bác sĩ	179.160		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	588.120
3.2	Điều dưỡng - KTV- CN	111.972		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	3	680.616
4	Bồi dưỡng can thiệp mạch/vành/chi/tạng											16	3.898.704
4.1	Bác sĩ	179.160		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	4	1.176.240
4.2	Điều dưỡng - KTV- CN	111.972		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	12	2.722.464
5	Bồi dưỡng can thiệp mạch não - Stroke											8	1.949.352
5.1	Bác sĩ	179.160		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	2	588.120
5.2	Điều dưỡng - KTV- CN	111.972		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	6	1.361.232

STT	Nội dung	Học phí năm 1	Học phí năm 2	Hỗ trợ đào tạo	Tài liệu	Tiền ăn	Tiền ở	Tàu xe	Kinh phí đào tạo	Tổng	Thời gian (Năm)	Số lượng (người)	Thành tiền
6	Bồi dưỡng ngoại lồng ngực - mạch máu											8	4.104.720
6.1	Bác sĩ	179.160	214.992	120.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	2	2	1.247.904
6.2	Điều dưỡng - KTV- CN	111.972	134.364	120.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	2	6	2.856.816
7	Bồi dưỡng Lọc máu chu kỳ - Hemodialysis											12	1.433.820
7.1	Bác sĩ	89.580		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	2	294.960
7.2	Điều dưỡng - KTV- CN	55.986		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	10	1.138.860
8	Bồi dưỡng Lọc máu liên tục - CRRT											12	1.433.820
8.1	Bác sĩ	89.580		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	2	294.960
8.2	Điều dưỡng - KTV- CN	55.986		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	10	1.138.860
9	Bồi dưỡng lọc màng bụng - PD											15	1.876.260
9.1	Bác sĩ	89.580		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	5	737.400
9.2	Điều dưỡng - KTV- CN	55.986		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	10	1.138.860
10	Bồi dưỡng Nội soi tiêu hóa - can thiệp											6	750.504
10.1	Bác sĩ	89.580		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	2	294.960
10.2	Điều dưỡng - KTV- CN	55.986		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	4	455.544
11	Bồi dưỡng sinh học phân tử - HSVS											4	489.138
11.1	Bác sĩ	89.580		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	1	147.480
11.2	Điều dưỡng - KTV- CN	55.986		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	3	341.658
12	Bồi dưỡng Ung bướu hóa trị											8	2.016.540

STT	Nội dung	Học phí năm 1	Học phí năm 2	Hỗ trợ đào tạo	Tài liệu	Tiền ăn	Tiền ở	Tàu xe	Kinh phí đào tạo	Tổng	Thời gian (Năm)	Số lượng (người)	Thành tiền
12.1	Bác sĩ	179.160		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	3	882.180
12.2	Điều dưỡng - KTV- CN	111.972		60.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	5	1.134.360
13	Bồi dưỡng Ung bướu SPET											6	1.141.065
13.1	Bác sĩ	134.370		45.000	900	13.500	24.300	3.600		42.300	1	1	221.670
13.2	Điều dưỡng - KTV- CN	83.979		45.000	900	18.000	32.400	3.600		54.900	1	5	919.395
C	ĐÀO TẠO CHUNG (CÁC KHOA KHÔNG LIỆT KÊ CHI TIẾT)											1.260	133.713.216
I	NĂM 2026											252	22.755.600
1	Bác sĩ	43.200		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	84	8.492.400
2	Điều dưỡng	27.000		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	168	14.263.200
II	NĂM 2027											252	24.388.560
1	Bác sĩ	51.840		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	84	9.218.160
2	Điều dưỡng	32.400		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	168	15.170.400
III	NĂM 2028											252	26.348.112
1	Bác sĩ	62.208		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	84	10.089.072
2	Điều dưỡng	38.880		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	168	16.259.040
IV	NĂM 2029											252	28.699.776
1	Bác sĩ	74.652		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	84	11.134.368
2	Điều dưỡng	46.656		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	168	17.565.408
V	NĂM 2030											252	31.521.168
1	Bác sĩ	89.580		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	84	12.388.320
2	Điều dưỡng	55.986		30.000	900	9.000	16.200	1.800		27.900	1	168	19.132.848

STT	Nội dung	Học phí năm 1	Học phí năm 2	Hỗ trợ đào tạo	Tài liệu	Tiền ăn	Tiền ở	Tàu xe	Kinh phí đào tạo	Tổng	Thời gian (Năm)	Số lượng (người)	Thành tiền
D	ĐỐI TƯỢNG KHÁC SAU ĐẠI HỌC											6	1.605.005
I	NĂM 2026 (KHÓA 2026 - 2028)											4	1.060.605
1	Thạc sĩ QL kinh tế, kỹ sư vật lý KT	30.000	36.000	100.000	900	15.000	27.000	3.600		46.500	2	3	777.000
2	Thạc sĩ QL Bệnh viện	41.184	49.421	100.000	900	15.000	27.000	3.600		46.500	2	1	283.605
II	NĂM 2027 (KHÓA 2027 - 2029)											2	544.400
1	Thạc sĩ QL kinh tế, kỹ sư vật lý KT, điện, điện tử	36.000	43.200	100.000	900	15.000	27.000	3.600		46.500	2	2	544.400

Thuyết minh kinh phí:

1/ Học phí: Chế độ hỗ trợ theo Quyết định số 65/2023/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong nước đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong nước đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

Mức học phí xây dựng dựa vào Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ về việc quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Học phí năm sau tăng 20% so với năm đầu.

2/ Tiền tài liệu, tiền ăn, tiền xe đi lại, tiền ở xây dựng dựa vào Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong nước đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

3/ Kinh phí đào tạo: khoản kinh phí đào tạo tại chỗ (phí giảng xa).

4/ Kinh phí hỗ trợ cho đối tượng Bác sĩ chuyên sâu và sau đại học từ 6 tháng trở lên để giữ chân Bác sĩ phục vụ công tác chuyên môn phát triển Bệnh viện giai đoạn 2026 - 2030: mức hỗ trợ từ 5.000.000 đồng/tháng.

5/ Đối với các cá nhân có tên trong đề án được cử đi đào tạo nhưng vì lý do bất khả kháng (chuyển công tác, bệnh tật, các lý do khác được BGĐ bệnh viện xác nhận), đăng ký đào tạo chuyên ngành khác với nội dung trong đề án nhưng cần thiết do Hội đồng KHKT bệnh viện thống nhất, bệnh viện chủ động nhân sự thay thế đào tạo phù hợp, đáp ứng yêu cầu chuyên môn và sự phát triển của bệnh viện, có tờ trình gửi SYT xem xét tham mưu UBND tỉnh theo đúng quy định.

PHỤ LỤC VI

Tổng hợp kinh phí và phân định nguồn thực hiện hàng năm đào tạo nhân lực y tế chất lượng cao cho Bệnh viện Đa khoa Ninh thuận để phục vụ hai nhà máy điện hạt nhân từ năm 2026 – 2030

(Đính kèm Đề án số /ĐA-BVNT ngày /4/2026 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)

Đơn vị tính: Ngân đồng

STT	Nội dung	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng cộng	
		Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ	Nguồn đơn vị + cá nhân	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ	Nguồn đơn vị + cá nhân	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ	Nguồn đơn vị + cá nhân	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ	Nguồn đơn vị + cá nhân	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ	Nguồn đơn vị + cá nhân	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ	Nguồn đơn vị + cá nhân
1	Chuyên khoa I, Thạc sĩ	3.144.000	1.060.000	6.200.128	2.668.100	4.136.444	2.514.800	1.266.391	1.131.400		2224.700	14.746.963	7.599.000
2	Chuyên khoa II, Tiến sĩ	2.604.600	889.200	4.909.200	2.059.800	4.472.832	2.148.600	2.563.704	1.363.200		385.200	14.550.336	6.846.000
3	Điều dưỡng Chuyên khoa I, II	1.133.660	394.000	2.520.780	1.109.000	2.683.693	1.390.600	1.435.464	964.500		288.900	7.773.597	4.147.000
4	Đào tạo chuyên sâu	12.006.000	5.502.600	13.237.200	5.502.600	14.714.640	5.502.600	17.092.578	5.750.100	19.095.711	5.526.900	76.146.129	27.784.800
5	Đào tạo chung	15.724.800	7.030.800	17.357.760	7.030.800	19.317.312	7.030.800	21.668.976	7.030.800	24.490.368	7.303.800	98.559.216	35.154.000
6	Đối tượng khác sau đại học	331.184	57.600	529.421	214.800	186.400	221.400		64.200			1.047.005	558.000
Tổng cộng		34.944.244	14.934.200	44.754.489	18.585.100	45.511.321	18.808.800	44.027.113	16.304.200	43.586.079	13.456.500	212.823.246	82.088.800
Tỷ lệ nguồn kinh phí thực hiện đề án:												72,16%	27,84%
Tổng kinh phí thực hiện đề án:												294.912.046	

PHỤ LỤC VII
DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ

(Đính kèm Đề án số /ĐA-BVNT ngày /4/2026 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)

1. Danh mục trang thiết bị mua khẩn cấp năm 2026.

STT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Máy gây mê	Máy	2	1.250.000.000	2.500.000.000
2	Hệ thống phẫu thuật nội soi	HT	2	6.950.000.000	13.900.000.000
3	Máy chạy thận	Máy	10	400.000.000	4.000.000.000
4	Máy thở	Máy	10	880.000.000	8.800.000.000
5	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số	Máy	6	200.000.000	1.200.000.000
6	Hệ thống nội soi tiêu hóa (3 dây soi)	HT	1	5.600.000.000	5.600.000.000
7	Máy siêu âm tổng quát (chuyên mô, gan, giáp, vú)	Máy	1	2.800.000.000	2.800.000.000
8	Máy bơm tiêm điện	Máy	20	30.000.000	600.000.000
9	Tủ lưu trữ máu	Cái	2	310.000.000	620.000.000
10	Giường cấp cứu chuyên dụng đa năng	Cái	50	100.000.000	5.000.000.000
11	Giường bệnh 2 chức năng	Cái	50	30.000.000	1.500.000.000
12	Máy khoan đa năng	Máy	3	40.000.000	120.000.000
13	Máy khoan sọ não	Máy	1	1.450.000.000	1.450.000.000
14	Dao mổ điện cao tần	Cái	2	375.000.000	750.000.000
15	Bàn mổ	Cái	2	1.100.000.000	2.200.000.000
16	Bàn sanh chỉnh điện	Cái	3	250.000.000	750.000.000
17	Máy thở chuyển bệnh nhân	Máy	1	350.000.000	350.000.000

STT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
18	Máy phá rung tim tự động	Máy	1	350.000.000	350.000.000
19	Máy hút dịch	Máy	5	50.000.000	250.000.000
20	Holter điện tim	Máy	2	100.000.000	200.000.000
21	Holter huyết áp	Máy	2	160.000.000	320.000.000
22	Đèn đặt nội khí quản có Camera	Cái	3	150.000.000	450.000.000
23	Giường ủ ấm trẻ sơ sinh	Cái	2	450.000.000	900.000.000
24	Máy bơm CO2	Máy	2	300.000.000	600.000.000
25	Máy giặt đồ vải >=50kg	Máy	1	750.000.000	750.000.000
26	Máy sấy đồ vải >=100 kg	Máy	1	500.000.000	500.000.000
27	Máy hút áp lực âm	Máy	2	100.000.000	200.000.000
28	Máy siêu âm chuyên sản 4D	Máy	2	2.800.000.000	5.600.000.000
29	Máy hấp tiệt khuẩn nhiệt độ cao >= 450 lit (loại vuông 2 cửa)	Máy	1	2.800.000.000	2.800.000.000
30	Máy hấp nhiệt độ thấp Plasma	Máy	1	3.600.000.000	3.600.000.000
31	Máy đo loãng xương DXA	Máy	1	1.550.000.000	1.550.000.000
32	Dây soi dạ dày	Dây	2	800.000.000	1.600.000.000
33	Dây soi đại tràng	Dây	2	800.000.000	1.600.000.000
34	Dây soi ERCP	Dây	1	800.000.000	800.000.000
35	Dây soi phế quản	Dây	1	800.000.000	800.000.000
	Tổng cộng				75.010.000.000

2. Danh mục trang thiết bị theo nguồn ODA Áo.

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá		Thành tiền	
				EUR	VND	EUR	VND
	I. Nhóm trang thiết bị chẩn đoán hình ảnh - thăm dò chức năng						
	<i>Khoa Chẩn đoán hình ảnh</i>						
1	Hệ thống CT Scanner 256 lát cắt	1	HT	1.330.831	39.000.000.000	1.330.831	39.000.000.000
2	Hệ thống chụp cộng hưởng từ 3.0 Tesla	1	HT	1.603.822	47.000.000.000	1.603.822	47.000.000.000
3	Máy X-Quang nha khoa (toàn cảnh)	1	Máy	40,949	1.200.000.000	40,949	1.200.000.000
4	Máy X Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	1	Máy	187,681	5.500.000.000	187,681	5.500.000.000
5	Máy X-Quang di động kỹ thuật số	2	Máy	165,501	4.850.000.000	331,002	9.700.000.000
	<i>Khoa Thăm dò chức năng</i>						
6	Hệ thống nội soi tiêu hóa (3 dây soi)	3	HT	191,094	5.600.000.000	573,281	16.800.000.000
7	Máy siêu âm tổng quát	3	Máy	95,547	2.800.000.000	286,641	8.400.000.000
8	Máy siêu âm tại giường	2	Máy	85,31	2.500.000.000	170,619	5.000.000.000
9	Máy rửa dây nội soi	2	Máy	19,109	560.000.000	38,219	1.120.000.000
10	Máy siêu âm chuyên tim mạch	2	Máy	97,253	2.850.000.000	194,506	5.700.000.000
11	Ống nội soi dạ dày, đại tràng	4	Bộ	40,949	1.200.000.000	163,795	4.800.000.000
	II. Nhóm trang thiết bị phòng mổ						
	<i>Khoa Phẫu thuật gây mê hồi sức</i>						
12	Hệ thống phẫu thuật nội soi	5	HT	235,455	6.900.000.000	1.177.274	34.500.000.000
13	Hệ thống chụp X-quang C-Arm	1	HT	182,563	5.350.000.000	182,563	5.350.000.000

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá		Thành tiền	
				EUR	VND	EUR	VND
14	Máy gây mê	5	Máy	42,655	1.250.000.000	213,274	6.250.000.000
15	Bàn mổ	4	Cái	37,536	1.100.000.000	150,145	4.400.000.000
16	Bàn mổ nhi	1	Cái	37,536	1.100.000.000	37,536	1.100.000.000
17	Bàn mổ chấn thương chỉnh hình	1	Cái	49,48	1.450.000.000	49,48	1.450.000.000
18	Bàn mổ (bàn mổ thần kinh sọ não)	1	Cái	102,372	3.000.000.000	102,372	3.000.000.000
19	Dao mổ điện cao tần	10	Máy	12,796	375.000.000	127,965	3.750.000.000
20	Dao mổ siêu âm Hamonic	1	Máy	63,129	1.850.000.000	63,129	1.850.000.000
21	Dao mổ siêu âm trong cắt đốt u gan	1	Máy	88,722	2.600.000.000	88,722	2.600.000.000
22	Đèn mổ (loại 2 nhánh có Camera)	2	Bộ	42,655	1.250.000.000	85,31	2.500.000.000
23	Máy khoan sọ não	2	Máy	49,48	1.450.000.000	98,959	2.900.000.000
24	Máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số (có chức năng đo khí mê)	10	Máy	7,166	210.000.000	71,66	2.100.000.000
25	Máy làm ấm dịch ổ bụng	2	Máy	6,825	200.000.000	13,65	400.000.000
26	Bộ phẫu thuật sọ não cơ bản	2	Bộ	25,934	760.000.000	51,868	1.520.000.000
27	Bộ đại phẫu nhi	1	Bộ	19,792	580.000.000	19,792	580.000.000
28	Bộ phẫu thuật xương chi trên	2	Bộ	13,65	400.000.000	27,299	800.000.000
29	Bộ phẫu thuật xương chi dưới	2	Bộ	14,673	430.000.000	29,347	860.000.000
30	Hộp hấp dụng cụ lớn	15	Cái	2,389	70.000.000	35,83	1.050.000.000
31	Hộp hấp dụng cụ trung	10	Cái	2,047	60.000.000	20,474	600.000.000
32	Hộp hấp dụng cụ nhỏ	5	Cái	1,706	50.000.000	8,531	250.000.000

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá		Thành tiền	
				EUR	VND	EUR	VND
33	Bộ dụng cụ phẫu thuật gan	1	Bộ	44,361	1.300.000.000	44,361	1.300.000.000
34	Bộ dụng cụ phẫu thuật hệ tiêu hóa	1	Bộ	15,697	460.000.000	15,697	460.000.000
35	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi cột sống 2 cổng	1	Bộ	66,542	1.950.000.000	66,542	1.950.000.000
	III. Nhóm thiết bị Hồi sức tích cực						
	<i>Khoa Hồi sức tích cực chống độc</i>						
36	Máy thở	30	Máy	30,029	880.000.000	900,87	26.400.000.000
37	Máy bơm tiêm điện	250	Máy	1,024	30.000.000	255,929	7.500.000.000
38	Máy truyền dịch	10	Máy	1,365	40.000.000	13,65	400.000.000
39	Máy điện tim	10	Máy	3,412	100.000.000	34,124	1.000.000.000
40	Máy phá rung tim (2 cái tự động AED)	5	Máy	11,943	350.000.000	59,717	1.750.000.000
41	Máy theo dõi bệnh nhân (monitoring 6 thông số)	40	Máy	5,801	170.000.000	232,042	6.800.000.000
42	Máy lọc máu liên tục	5	Máy	54,598	1.600.000.000	272,991	8.000.000.000
43	Máy làm ấm dây máu	5	Máy	6,825	200.000.000	34,124	1.000.000.000
44	Máy hạ thân nhiệt có theo dõi điện não (sơ sinh 1, trẻ em 1, người lớn 1)	3	Máy	47,773	1.400.000.000	143,32	4.200.000.000
45	Máy chạy thận nhân tạo	25	Máy	13,65	400.000.000	341,239	10.000.000.000
46	Máy lọc màng bụng	1	Máy	27,299	800.000.000	27,299	800.000.000
47	Máy hút dịch	15	Máy	1,706	50.000.000	25,593	750.000.000
	IV. Nhóm thiết bị y dược cổ truyền - phục hồi chức năng						
	<i>Khoa Y dược cổ truyền</i>						

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá		Thành tiền	
				EUR	VND	EUR	VND
48	Máy kích thích điện trị liệu	3	Máy	4,777	140.000.000	14,332	420.000.000
49	Máy điều trị bằng sóng xung kích công nghệ Vario Logic	2	Máy	25,252	740.000.000	50,503	1.480.000.000
50	Máy từ trường siêu dẫn	1	Máy	22,522	660.000.000	22,522	660.000.000
51	Máy điện từ trường điều trị toàn thân	2	Máy	16,379	480.000.000	32,759	960.000.000
52	Máy siêu âm điều trị	2	Máy	4,095	120.000.000	8,19	240.000.000
53	Máy kéo dẫn cột sống cổ	1	Máy	15,356	450.000.000	15,356	450.000.000
54	Máy nén trị liệu	1	Máy	1,706	50.000.000	1,706	50.000.000
55	Giường vật lý trị liệu 7 khúc nâng hạ điện	1	Cái	3,412	100.000.000	3,412	100.000.000
56	Giường tập bệnh	1	Cái	4,095	120.000.000	4,095	120.000.000
57	Nồi nấu súp	1	Cái	1,706	50.000.000	1,706	50.000.000
58	Hệ thống điều trị oxy cao áp buồng đơn	1	HT	143,32	4.200.000.000	143,32	4.200.000.000
	V. Nhóm thiết bị nhi - sơ sinh - sản						
	<i>Khoa Nhi và khoa Sơ sinh</i>						
59	Giường ủ ấm trẻ sơ sinh	10	Cái	15,356	450.000.000	153,557	4.500.000.000
60	Lồng ấp trẻ sơ sinh	2	Cái	27,299	800.000.000	54,598	1.600.000.000
61	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	10	Cái	4,436	130.000.000	44,361	1.300.000.000
62	Hệ thống NCPAP	5	HT	11,943	350.000.000	59,717	1.750.000.000
	<i>Khoa Sản</i>						
63	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	10	Máy	4,607	135.000.000	46,067	1.350.000.000

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá		Thành tiền	
				EUR	VND	EUR	VND
64	Máy siêu âm sản khoa	1	Máy	68,248	2.000.000.000	68,248	2.000.000.000
65	Bàn sanh chỉnh điện	4	Cái	8,531	250.000.000	34,124	1.000.000.000
	VI. Nhóm thiết bị tim mạch						
	<i>Khoa Tim mạch can thiệp</i>						
66	Hệ thống chụp mạch số hóa nền 2 bình diện (DSA)	1	HT	1.194.335	35.000.000.000	1.194.335	35.000.000.000
67	Máy siêu âm nội mạch máu (IVUS)	1	Máy	145,026	4.250.000.000	145,026	4.250.000.000
68	Thiết bị hút huyết khối	1	Máy	13,65	400.000.000	13,65	400.000.000
69	Máy bơm bóng đối xung động mạch chủ	1	Máy	133,083	3.900.000.000	133,083	3.900.000.000
70	Máy ép tim tự động	3	Máy	13,991	410.000.000	41,972	1.230.000.000
71	Holter điện tim (bao gồm hệ thống máy tính và phần mềm) 12 kênh	5	Máy	3,412	100.000.000	17,062	500.000.000
72	Holter huyết áp (bao gồm hệ thống máy tính và phần mềm)	2	Máy	5,46	160.000.000	10,92	320.000.000
	VII. Nhóm thiết bị xét nghiệm						
	<i>Khoa Huyết học truyền máu</i>						
73	Tủ âm sâu	2	Cái	21,498	630.000.000	42,996	1.260.000.000
74	Tủ lưu trữ máu	5	Cái	10,578	310.000.000	52,892	1.550.000.000
75	Máy ly tâm lạnh túi máu	1	Máy	124,552	3.650.000.000	124,552	3.650.000.000
76	Bồn rửa đông túi máu	2	Cái	16,891	495.000.000	33,783	990.000.000
77	Ghế ngồi lấy máu	10	Cái	205	6.000.000	2,047	60.000.000

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá		Thành tiền	
				EUR	VND	EUR	VND
78	Bàn ép túi máu	3	Cái	4,436	130.000.000	13,308	390.000.000
79	Kính hiển vi có Camera	1	Cái	16,379	480.000.000	16,379	480.000.000
80	Máy nối vô trùng	1	Máy	9,555	280.000.000	9,555	280.000.000
	VIII. Nhóm thiết bị kiểm soát nhiễm khuẩn						
	<i>Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn</i>						
81	Máy giặt đồ vải >=50kg	2	Máy	25,593	750.000.000	51,186	1.500.000.000
82	Máy sấy đồ vải >=100 kg	3	Máy	17,062	500.000.000	51,186	1.500.000.000
83	Máy hấp tiệt khuẩn nhiệt độ cao >= 450 lit (loại vuông 2 cửa)	2	Máy	95,547	2.800.000.000	191,094	5.600.000.000
84	Máy rửa dụng cụ khử khuẩn 2 cửa ≥ 480 lít	1	Máy	95,547	2.800.000.000	95,547	2.800.000.000
85	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm >= 300 lit	2	Máy	10,237	300.000.000	20,474	600.000.000
86	Thiết bị xử lý chất thải bằng công nghệ không đốt	1	Máy	443,61	13.000.000.000	443,61	13.000.000.000
87	Máy hấp nhiệt độ thấp	2	Máy	122,846	3.600.000.000	245,692	7.200.000.000
	IX. Nhóm thiết bị khác						
	<i>Toàn viện</i>						
88	Giường cấp cứu chuyên dụng đa năng	250	Cái	3,412	100.000.000	853,097	25.000.000.000
89	Giường bệnh 2 chức năng	600	Cái	1,024	30.000.000	614,23	18.000.000.000
	<i>Khoa Thần kinh</i>						
90	Máy điện não	1	Máy	23,887	700.000.000	23,887	700.000.000
91	Máy điện cơ (2 kênh)	1	Máy	23,887	700.000.000	23,887	700.000.000

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá		Thành tiền	
				EUR	VND	EUR	VND
92	Máy đo lưu huyết não	1	Máy	20,474	600.000.000	20,474	600.000.000
93	Máy siêu âm xuyên sọ	1	Máy	58,011	1.700.000.000	58,011	1.700.000.000
	<i>Khoa Ngoại thận tiết niệu</i>						
94	Máy niệu động học	1	Máy	51,186	1.500.000.000	51,186	1.500.000.000
95	Máy tán sỏi đường tiết niệu qua nội soi nguồn Laser	1	Máy	170,619	5.000.000.000	170,619	5.000.000.000
	<i>Khoa Ngoại tổng quát</i>						
96	Máy hút áp lực âm	5	Máy	3,412	100.000.000	17,062	500.000.000
97	Hệ thống đốt khối u bằng sóng cao tần	1	HT	75,073	2.200.000.000	75,073	2.200.000.000
	<i>Khoa Nội tổng quát</i>						
98	Máy đo nhu động áp lực thực quản - hậu môn trực tràng	1	Máy	61,423	1.800.000.000	61,423	1.800.000.000
	<i>Khoa Mắt</i>						
99	Máy đo nhãn áp	1	Máy	3,754	110.000.000	3,754	110.000.000
100	Máy OCT	1	Máy	119,434	3.500.000.000	119,434	3.500.000.000
101	Đèn khe sinh hiển vi	1	Máy	8,531	250.000.000	8,531	250.000.000
	<i>Khoa Nội hô hấp</i>						
102	Máy đa ký giấc ngủ	1	Máy	5,119	150.000.000	5,119	150.000.000
103	Máy đo hô hấp ký	1	Máy	17,062	500.000.000	17,062	500.000.000
104	Máy đo dao động xung ký phổi	1	Máy	51,186	1.500.000.000	51,186	1.500.000.000
	<i>Khoa Giải phẫu bệnh</i>						

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá		Thành tiền	
				EUR	VND	EUR	VND
105	Máy cắt lát vi thể tự động	1	Máy	19,792	580.000.000	19,792	580.000.000
106	Máy vùi mô	1	Máy	15,356	450.000.000	15,356	450.000.000
107	Máy nhuộm mô tự động	1	Máy	40,949	1.200.000.000	40,949	1.200.000.000
	Khoa Ngoại thần kinh						
108	Máy đo áp lực nội sọ (đo ICP)	1	Máy	40,949	1.200.000.000	40,949	1.200.000.000
109	Máy khoan tay siêu tốc	1	Máy	44,361	1.300.000.000	44,361	1.300.000.000
110	Hệ thống định vị dùng trong phẫu thuật thần kinh cột sống	1	HT	375,363	11.000.000.000	375,363	11.000.000.000
111	Dao mổ điện cao tần dùng trong nội soi cột sống	1	Máy	41,631	1.220.000.000	41,631	1.220.000.000
112	Máy điện sinh lý theo dõi trong mổ thần kinh sọ não - cột sống	1	Máy	28,493	835.000.000	28,493	835.000.000
	Khoa Khám bệnh						
113	Máy đo loãng xương DXA	1	Máy	51,186	1.500.000.000	51,186	1.500.000.000
	Khoa Răng hàm mặt						
114	Máy Laser nha khoa	1	Máy	14,673	430.000.000	14,673	430.000.000
115	Ghế nha khoa	4	Máy	19,792	580.000.000	79,167	2.320.000.000
116	Máy đốt điện cao tần nha khoa	1	Máy	6,825	200.000.000	6,825	200.000.000
	Khoa Dinh dưỡng						
117	Máy đánh giá và phân tích thành phần cơ thể	2	Máy	4,436	130.000.000	8,872	260.000.000
118	Máy đo chuyển hoá năng lượng cơ bản gián tiếp	2	Máy	3,412	100.000.000	6,825	200.000.000
	Khoa Dược						

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá		Thành tiền	
				EUR	VND	EUR	VND
119	Tủ bảo quản vacin ≥ 300 lít	2	Cái	8,531	250.000.000	17,062	500.000.000
120	Tủ mát 3-8 độ C ≥ 500 lít	5	Cái	15,356	450.000.000	76,779	2.250.000.000
	Phòng Vật tư thiết bị y tế						
121	Hệ thống khí y tế trung tâm (Air, VAC)	2	HT	102,372	3.000.000.000	204,743	6.000.000.000
	Tổng cộng					17.000.000	498.185.000.000

3. Danh mục trang thiết bị để phát triển Bệnh viện.

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Máy siêu âm tổng quát	2	2.800.000.000	5.600.000.000	
2	Máy siêu âm xuyên sọ	1	1.700.000.000	1.700.000.000	
3	Dao mổ siêu âm Hamonic	1	1.850.000.000	1.850.000.000	
4	Nguồn sáng (cho HT phẫu thuật nội soi)	2	300.000.000	600.000.000	
5	Bộ phẫu thuật sọ não cơ bản	1	760.000.000	760.000.000	
6	Bộ phẫu thuật xương chi trên	1	400.000.000	400.000.000	
7	Bộ phẫu thuật xương chi dưới	1	430.000.000	430.000.000	
8	Hộp hấp dụng cụ lớn	5	70.000.000	350.000.000	
9	Hộp hấp dụng cụ trung	5	55.000.000	275.000.000	
10	Hộp hấp dụng cụ nhỏ	5	50.000.000	250.000.000	
11	Đèn đặt nội khí quản có camera	3	150.000.000	450.000.000	
12	Máy thở	5	880.000.000	4.400.000.000	

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
13	Máy thở di chuyển bệnh nhân	2	350.000.000	700.000.000	
14	Máy chạy thận	5	400.000.000	2.000.000.000	
15	Máy điện tim ≥ 6 cần	3	100.000.000	300.000.000	
16	Máy lọc máu liên tục	1	1.600.000.000	1.600.000.000	
17	Máy giải trình tự gen	1	6.300.000.000	6.300.000.000	
18	Máy định danh và kháng sinh đồ tự động	1	1.900.000.000	1.900.000.000	
19	Hệ thống xét nghiệm PCR tự động	1	3.900.000.000	3.900.000.000	
20	Máy xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu tự động có đọc cận lằng	1	3.000.000.000	3.000.000.000	
21	Kính hiển vi 2 thị kính	1	50.000.000	50.000.000	
22	Tủ mát lưu trữ hóa chất 3-8 độ C ≥ 500 lit	3	450.000.000	1.350.000.000	
23	Máy hấp nhiệt độ thấp	1	3.600.000.000	3.600.000.000	
24	Máy lọc test vi sinh (Loại 3 giờ và 30 phút)	2	250.000.000	500.000.000	
25	Máy ép túi tự động	2	100.000.000	200.000.000	
26	Máy cắt lát lạnh	1	2.000.000.000	2.000.000.000	
27	Tủ sấy mô	1	80.000.000	80.000.000	
28	Ghế nha khoa	2	580.000.000	1.160.000.000	
29	Máy định vị chóp	1	27.000.000	27.000.000	
30	Máy cạo vôi	2	30.000.000	60.000.000	
31	Máy Cone Beam CT	1	1.200.000.000	1.200.000.000	

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
32	Hệ thống áp lực dương phòng mổ (3 phòng mổ)	1	15.000.000.000	15.000.000.000	
33	Máy thở dành cho xe cứu thương	4	350.000.000	1.400.000.000	Cho xe cứu thương
34	Máy sốc tim	4	410.000.000	1.640.000.000	
35	Bơm tiêm điện	4	30.000.000	120.000.000	
36	Máy hút dịch	4	22.000.000	88.000.000	
37	Monitoring	4	170.000.000	680.000.000	
38	Cáng cứu thương	4	20.000.000	80.000.000	
	Tổng cộng			66.000.000.000	

PHỤ LỤC VIII
TỔNG HỢP KINH PHÍ KHÁI TOÁN CÔNG TRÌNH

(Đính kèm Đề án số /ĐA-BVNT ngày /4/2026 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)

1. Dự án Trung tâm kỹ thuật cao.

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	G1	124.620.000.000
1	Xây mới Trung kỹ thuật cao 6 tầng	G1	9600m ² x 12.000.000đồng/m ²	115.200.000.000
2	Cầu nổi	G2	100m ² x 5.000.000đồng/m ²	500.000.000
3	Nhà máy phát điện	G3	80m ² x 4.000.000đồng/m ²	320.000.000
4	Sân vườn	G4	1.000m ² x 800.000 đồng/m ²	800.000.000
5	HT cấp điện, cấp nước ngoài nhà	G5	tạm tính	1.200.000.000
6	HT nước thải	G6	tạm tính	600.000.000
7	Hệ thống PCCC	G7	tạm tính	800.000.000
9	Phá dỡ tòa nhà cũ	G8	tạm tính	200.000.000
10	Bãi đáp máy bay trực thăng	G9	tạm tính	5.000.000.000
	THUẾ GTGT	GTGT	G x 8%	9.969.600.000
I	Chi phí xây dựng sau thuế	G_{XD}	G + GTGT	134.589.600.000
II	Chi phí thiết bị sau thuế	G_{TBTT}	G_{TBTT} x 1.08	32.940.000.000
1	Chi phí thiết bị sau thuế	G_{TBTT}	3 tháng máy	9.000.000.000
2	Hệ thống áp lực dương phòng mổ		tạm tính	7.000.000.000
3	Hệ thống khí y tế		tạm tính	4.000.000.000
4	Hệ thống báo gọi y tá		tạm tính	500.000.000
5	Thiết bị văn phòng máy tính, máy in, bàn ghế, giường bệnh, tủ đầu giường, máy lạnh, hệ thống internet, camera giám sát, điện thoại nội bộ		tạm tính	5.000.000.000
6	Máy phát điện dự phòng		tạm tính	5.000.000.000
III	Chi phí quản lý dự án (bao gồm đánh giá dự án đầu tư)	G_{QLDA}	(G + G_{TBTT}) x 2,754%	4.339.202.400
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G_{TV}	G_{TV} = tv1+...+tv21	10.391.421.003
1	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	tv1	(G + G _{TBTT}) x 0,221% x 1,08	376.064.208
2	Chi phí thẩm tra báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	tv2	(G+G _{TBTT})x0,053%x1,08x0,4	29.677.795
3	Chi phí khảo sát địa chất	tv3	(tạm tính)	200.000.000
4	Chi phí giám sát khảo sát địa chất	tv4	tv3 x 4,072%	8.144.000
5	Chi phí khảo sát địa hình	tv5	(tạm tính)	30.000.000
6	Chi phí giám sát khảo sát địa hình	tv6	tv5 x 4,072%	1.221.600
7	Chi phí đo vẽ hiện trạng	tv7	tạm tính	10.000.000
8	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	tv8	(G + G _{TBTT}) x 0,826% x 1,08	1.156.314.096
9	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	tv9	(G + G _{TBTT}) x 0,152% x 1,08	212.784.192

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
10	Chi phí thẩm định giá thiết bị	tv10	$G_{TBST} \times 0,2\%$	65.880.000
11	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	tv11	$G \times 2,738\% \times 1,08$	3.685.063.248
12	Chi phí thẩm tra thiết kế	tv12	$G \times 0,2\% \times 1,08$	269.179.200
13	Chi phí thẩm tra dự toán	tv13	$G \times 0,195\% \times 1,08$	262.449.720
14	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	tv14	$G \times (0,2 + 0,2)\% \times 1,08$ (tối đa)	120.000.000
15	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm và lắp đặt thiết bị	tv15	$G_{TBTT} \times (0,2 + 0,2)\% \times 1,08$	21.600.000
16	Chi phí giám sát thi công xây lắp	tv16	$G \times 2,664\% \times 1,08$	3.585.466.944
17	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	tv17	$G_{TBTT} \times 0,844\% \times 1,08$	45.576.000
18	Chi phí lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường	tv17	tạm tính	300.000.000
19	Chi phí lập HSMT&ĐGHSDT gói thầu tư vấn			
19.2	+ Gói tư vấn thiết kế bản vẽ thi công	tv20	$tv11 \times (0,2 + 0,2)\%$ (tối thiểu)	6.000.000
19.3	+ Gói tư vấn giám sát thi công xây lắp	tv21	$tv16 \times (0,2 + 0,2)\%$ (tối thiểu)	6.000.000
V	Chi phí khác	G_K	K₁+...+K₁₁	2.201.734.184
1	Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	k1	$(G + G_{TBTT}) \times 0,152\% \times 15\%$	29.553.360
2	Lệ phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	k2	$G \times 0,136\%$	169.483.200
3	Lệ phí thẩm định tổng dự toán	k3	$G \times 0,131\%$	163.252.200
4	Lệ phí thẩm định PCCC bước thiết kế cơ sở (theo TT 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016) về ĐM tỷ lệ thẩm định PCCC	k4	$TM \times 0,00805\%$	12.215.184
5	Chi phí bảo hiểm công trình	k5	$G \times 0,12\% \times 1,1$	164.498.400
6	Chi phí kiểm toán	k6	$TM \times 0,47\%$	713.184.683
7	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	k7	$TM \times 0,296\%$	449.154.609
8	Phí thẩm định HSMT& KQLCNT TCXL	k8	$G_{xd} \times (0,1+0,1)\%$	269.179.200
9	Phí thẩm định HSMT mua sắm và LD thiết bị	k9	$G_{tbs} \times 0,1\%$	32.940.000
10	Phí thẩm định KQLCNT mua sắm và LD thiết bị	k10	$G_{tbs} \times 0,1\%$ (tối thiểu)	3.000.000
11	Phí đăng tải thông tin đấu thầu	k11	tạm tính	3.000.000
12	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	k12	$(\text{tạm tính}) = 5\% \times tv16$	179.273.347
13	Chi phí thẩm định HSMT TV+ KQLCNT các gói thầu tư vấn			3.000.000

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
13.2	+ Gói tư vấn thiết kế bản vẽ thi công	k14	tv11 x (0,1 + 0,1)% (tối thiểu)	5.000.000
13.3	+ Gói tư vấn giám sát	k15	tv16 x (0,1 + 0,1)% (tối thiểu)	5.000.000
VII	Tổng các chi phí	TCP	G_{XD}+G_{TBST}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K	184.461.957.587
VIII	Chi phí dự phòng	G_{DP}	<10%*TCP	18.446.195.759
	Tổng kinh phí dự toán công trình	Z	TCP + G_{DP}	202.908.153.346

2. Dự án khoa Ung bướu - y học hạt nhân.

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	G1	121.462.000.000
1	Xây mới Khoa Ung Bướu 3 tầng	G1	7.500m ² x 10.000.000đồng/m ²	75.000.000.000
2	Sân đường cây xanh	G2	15.120m ² x 350.000đồng/m ²	5.292.000.000
3	Xây mới 2 mặt tường rào	G3	305md x 4.000.000	1.220.000.000
4	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	G4	1 hệ thống	6.000.000.000
5	Hệ thống cấp điện, cấp nước ngoài nhà, trạm biến áp + máy biến áp, nhà máy phát điện + máy phát dự phòng.	G5	1 hệ thống	8.250.000.000
6	San lấp mặt bằng	G6	25.200m ² *400.000đồng/m ²	10.080.000.000
7	Cầu nối Khối nhà Chính và khoa Dịch vụ.	G7	434md * 3.000.000	13.020.000.000
8	Nhà bảo trì	G8	400m ² x 6.500.000đồng/m ²	2.600.000.000
	THUẾ GTGT	GTGT	G x 8%	9.716.960.000
I	Chi phí xây dựng sau thuế	G_{XD}	G + GTGT	131.178.960.000
II	Chi phí thiết bị sau thuế	G_{TBST}	G_{TBTT} x 1.08	25.299.000.000
1	Thiết bị thang máy	G7	3 tháng máy	6.000.000.000
2	Hệ thống báo gọi y tá	G8	1 hệ thống	675.000.000
3	Hệ internet, mạng nội bộ, camera giám sát, hệ thống điện thoại liên lạc,	G9	1 hệ thống	2.000.000.000
4	Máy Phát điện dự phòng		1 hệ thống	5.000.000.000
5	Thiết bị thang máy		3 tháng máy	6.000.000.000
6	Thiết bị văn phòng, giường bệnh, tủ đầu giường...	G_{TBTT}	1 gói	3.750.000.000
III	Chi phí quản lý dự án (bao gồm đánh giá dự án đầu tư)	G_{QLDA}	(G + G_{TBTT}) x 2,754%	4.041.797.940
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G_{TV}	G_{TV} = tv1+...+tv21	10.088.286.834
1	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	tv1	(G + G _{TBTT}) x 0,221% x 1,08	350.289.155
2	Chi phí thẩm tra báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	tv2	(G+G _{TBTT})x0,053%x1,08x0,4	28.668.540
3	Chi phí khảo sát địa chất	tv3	(tạm tính)	200.000.000

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
4	Chi phí giám sát khảo sát địa chất	tv4	tv3 x 4,072%	8.144.000
5	Chi phí khảo sát địa hình	tv5	(tạm tính)	30.000.000
6	Chi phí giám sát khảo sát địa hình	tv6	tv5 x 4,072%	1.221.600
7	Chi phí đo vẽ hiện trạng	tv7	tạm tính	10.000.000
8	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	tv8	$(G + G_{TBTT}) \times 0,826\% \times 1,08$	1.116.991.210
9	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	tv9	$(G + G_{TBTT}) \times 0,152\% \times 1,08$	205.548.019
10	Chi phí thẩm định giá thiết bị	tv10	$G_{TBST} \times 0,2\%$	50.598.000
11	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	tv11	$G \times 2,738\% \times 1,08$	3.591.679.925
12	Chi phí thẩm tra thiết kế	tv12	$G \times 0,2\% \times 1,08$	262.357.920
13	Chi phí thẩm tra dự toán	tv13	$G \times 0,195\% \times 1,08$	255.798.972
14	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	tv14	$G \times (0,2 + 0,2)\% \times 1,08$ (tối đa)	120.000.000
15	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm và lắp đặt thiết bị	tv15	$G_{TBTT} \times (0,2 + 0,2)\% \times 1,08$	16.200.000
16	Chi phí giám sát thi công xây lắp	tv16	$G \times 2,664\% \times 1,08$	3.494.607.494
17	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	tv17	$G_{TBTT} \times 0,844\% \times 1,08$	34.182.000
18	Chi phí lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường	tv18	tạm tính	300.000.000
19	Chi phí lập HSMT&ĐGHSDT gói thầu tư vấn	tv19		
19.2	+ Gói tư vấn thiết kế bản vẽ thi công	tv20	tv11 x (0,2 + 0,2)% (tối thiểu)	6.000.000
19.3	+ Gói tư vấn giám sát thi công xây lắp	tv21	tv16 x (0,2 + 0,2)% (tối thiểu)	6.000.000
V	Chi phí khác	G_K	K1+...+K11	2.169.123.488
1	Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	k1	$(G + G_{TBTT}) \times 0,152\% \times 15\%$	28.548.336
2	Lệ phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	k2	$G \times 0,136\%$	165.188.320
3	Lệ phí thẩm định tổng dự toán	k3	$G \times 0,131\%$	159.115.220
4	Lệ phí thẩm định PCCC bước thiết kế cơ sở (theo TT 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016) về ĐM tỷ lệ thẩm định PCCC	k4	$TM \times 0,00805\%$	12.215.184
5	Chi phí bảo hiểm công trình	k5	$G \times 0,12\% \times 1,1$	160.329.840
6	Chi phí kiểm toán	k6	$TM \times 0,47\%$	713.184.683
7	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	k7	$TM \times 0,296\%$	449.154.609

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
8	Phí thẩm định HSMT& KQLCNT TCXL	k8	$G_{xd} \times (0,1+0,1)\%$	262.357.920
9	Phí thẩm định HSMT mua sắm và LD thiết bị	k9	$G_{tbst} \times 0,1\%$	25.299.000
10	Phí thẩm định KQLCNT mua sắm và LD thiết bị	k10	$G_{tbst} \times 0,1\%$ (tối thiểu)	3.000.000
11	Phí đăng tải thông tin đấu thầu	k11	tạm tính	3.000.000
12	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	k12	(tạm tính) = $5\% \times tv16$	174.730.375
13	Chi phí thẩm định HSMT TV+ KQLCNT các gói thầu tư vấn			3.000.000
13.2	+ Gói tư vấn thiết kế bản vẽ thi công	k14	$tv11 \times (0,1 + 0,1)\%$ (tối thiểu)	5.000.000
13.3	+ Gói tư vấn giám sát	k15	$tv16 \times (0,1 + 0,1)\%$ (tối thiểu)	5.000.000
VII	Tổng các chi phí	TCP	$G_{XD}+G_{TBST}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K$	172.777.168.262
VIII	Chi phí dự phòng	G_{DP}	$<10\% \times TCP$	17.277.716.826
	Tổng kinh phí dự toán công trình	Z	$TCP + G_{DP}$	190.054.885.088

3. Dự án hệ thống xử lý nước thải, chất thải khu 2,5ha

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	G1	7.100.000.000
1	Hệ thống xử lý nước thải 150 M3	G1	$150 \text{ m}^3 \times 40.000.000$	6.000.000.000
2	Hệ thống thu gom chất thải thông thường, lây nhiễm	G2	tạm tính	600.000.000
3	Lập hồ sơ ĐGTDMT	G3	tạm tính	500.000.000
	THUẾ GTGT	GTGT	$G \times 8\%$	568.000.000
I	Chi phí xây dựng sau thuế	G_{XD}	$G + GTGT$	7.668.000.000
II	Chi phí quản lý dự án (bao gồm đánh giá dự án đầu tư)	G_{QLDA}	$(G + G_{TBTT}) \times 2,754\%$	195.534.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G_{TV}	$G_{TV} = tv1+...+tv21$	1.219.444.496
1	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	tv1	$(G + G_{TBTT}) \times 0,221\% \times 1,08$	16.946.280
2	Chi phí thẩm tra báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	tv2	$(G+G_{TBTT}) \times 0,053\% \times 1,08 \times 0,4$	1.625.616
3	Chi phí khảo sát địa chất	tv3	(tạm tính)	200.000.000
4	Chi phí giám sát khảo sát địa chất	tv4	$tv3 \times 4,072\%$	8.144.000
5	Chi phí khảo sát địa hình	tv5	(tạm tính)	30.000.000
6	Chi phí giám sát khảo sát địa hình	tv6	$tv5 \times 4,072\%$	1.221.600
7	Chi phí đo vẽ hiện trạng	tv7	tạm tính	10.000.000

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
8	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	tv8	$(G + G_{TBTT}) \times 0,826\% \times 1,08$	63.337.680
9	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	tv9	$(G + G_{TBTT}) \times 0,152\% \times 1,08$	11.655.360
10	Chi phí thẩm định giá thiết bị	tv10	$G_{TBST} \times 0,2\%$	-
11	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	tv11	$G \times 2,738\% \times 1,08$	209.949.840
12	Chi phí thẩm tra thiết kế	tv12	$G \times 0,2\% \times 1,08$	15.336.000
13	Chi phí thẩm tra dự toán	tv13	$G \times 0,195\% \times 1,08$	14.952.600
14	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	tv14	$G \times (0,2 + 0,2)\% \times 1,08$ (tối đa)	120.000.000
15	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm và lắp đặt thiết bị	tv15	$G_{TBTT} \times (0,2 + 0,2)\% \times 1,08$	-
16	Chi phí giám sát thi công xây lắp	tv16	$G \times 2,664\% \times 1,08$	204.275.520
17	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	tv17	$G_{TBTT} \times 0,844\% \times 1,08$	-
18	Chi phí lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường	tv17	tạm tính	300.000.000
19	Chi phí lập HSMT&ĐGHSDT gói thầu tư vấn			
19.2	+ Gói tư vấn thiết kế bản vẽ thi công	tv20	$tv11 \times (0,2 + 0,2)\%$ (tối thiểu)	6.000.000
19.3	+ Gói tư vấn giám sát thi công xây lắp	tv21	$tv16 \times (0,2 + 0,2)\%$ (tối thiểu)	6.000.000
IV	Chi phí khác	G_K	K1+...+K11	1.249.052.053
1	Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	k1	$(G + G_{TBTT}) \times 0,152\% \times 15\%$	1.618.800
2	Lệ phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	k2	$G \times 0,136\%$	9.656.000
3	Lệ phí thẩm định tổng dự toán	k3	$G \times 0,131\%$	9.301.000
4	Lệ phí thẩm định PCCC bước thiết kế cơ sở (theo TT 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016) về ĐM tỷ lệ thẩm định PCCC	k4	$TM \times 0,00805\%$	12.215.184
5	Chi phí bảo hiểm công trình	k5	$G \times 0,12\% \times 1,1$	9.372.000
6	Chi phí kiểm toán	k6	$TM \times 0,47\%$	713.184.683
7	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	k7	$TM \times 0,296\%$	449.154.609
8	Phí thẩm định HSMT& KQLCNT TCXL	k8	$G_{xd} \times (0,1+0,1)\%$	15.336.000
9	Phí thẩm định HSMT mua sắm và LD thiết bị	k9	$G_{tbst} \times 0,1\%$	-

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
10	Phí thẩm định KQLCNT mua sắm và LD thiết bị	k10	Gtbst x 0,1% (tối thiểu)	3.000.000
11	Phí đăng tải thông tin đấu thầu	k11	tạm tính	3.000.000
12	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	k12	(tạm tính) = 5%*tv16	10.213.776
13	Chi phí thẩm định HSMT TV+ KQLCNT các gói thầu tư vấn			3.000.000
13.2	+ Gói tư vấn thiết kế bản vẽ thi công	k14	tv11 x (0,1 + 0,1)% (tối thiểu)	5.000.000 5.000.000
13.3	+ Gói tư vấn giám sát	k15	tv16 x (0,1 + 0,1)% (tối thiểu)	5.000.000
V	Tổng các chi phí	TCP	G_{XD}+G_{TBST}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K	10.332.030.549
VI	Chi phí dự phòng	G_{DP}	<10%*TCP	1.033.203.055
	Tổng kinh phí dự toán công trình	Z	TCP + G_{DP}	11.365.233.604

4. Dự án xây mới Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận cơ sở 2

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	G1	78.621.000.000
1	Xây mới Bệnh viện đa khoa Ninh Thuận cơ sở 2	G1	5.100m ² x 10.000.000đồng/m ²	51.000.000.000
2	Hệ thống nhà chứa rác thải, xử lý chất thải, nhà giặt	G2	500m ²	4.000.000.000
3	Khu nhà để xe nhân viên, bệnh nhân, căng tin	G3	400m ²	2.600.000.000
4	Kho chứa	G4	200m ²	1.100.000.000
5	Sân đường cây xanh	G5	15.120m ² x 350.000đồng/m ²	2.100.000.000
6	Xây mới 2 mặt tường rào	G6	418md x 4.000.000	1.672.000.000
7	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	G7	1 hệ thống	4.080.000.000
8	Hệ thống cấp điện, cấp nước ngoài nhà, trạm biến áp + máy biến áp, nhà máy phát điện, máy phát dự phòng.	G8	1 hệ thống	5.610.000.000
9	San lấp mặt bằng	G9	10.000m ² *400.000đồng/m ²	4.000.000.000
10	Hệ thống báo gọi y tá	G10	1 hệ thống	459.000.000
11	Hệ internet, mạng nội bộ, camera giám sát, hệ thống điện thoại liên lạc,	G11	1 hệ thống	2.000.000.000
	THUẾ GTGT	GTGT	G x 8%	6.289.680.000
I	Chi phí xây dựng sau thuế	G_{XD}	G + GTGT	84.910.680.000
II	Chi phí thiết bị sau thuế	G_{TBST}	G_{TBTT} x 1.08	14.634.000.000
	Máy Phát điện dự phòng			5.000.000.000
	Thiết bị thang máy	G_{TBTT}	3 tháng máy	6.000.000.000
	Thiết bị văn phòng, giường bệnh, tủ đầu giường...		1 gói	2.550.000.000

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
III	Chi phí quản lý dự án (bao gồm đánh giá dự án đầu tư)	G _{QLDA}	$(G + G_{TBTT}) \times 2,754\%$	2.568.242.700
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}	$G_{TV} = tv1 + \dots + tv21$	6.765.691.996
1	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	tv1	$(G + G_{TBTT}) \times 0,221\% \times 1,08$	222.581.034
2	Chi phí thẩm tra báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	tv2	$(G + G_{TBTT}) \times 0,053\% \times 1,08 \times 0,4$	18.584.912
3	Chi phí khảo sát địa chất	tv3	(tạm tính)	200.000.000
4	Chi phí giám sát khảo sát địa chất	tv4	$tv3 \times 4,072\%$	8.144.000
5	Chi phí khảo sát địa hình	tv5	(tạm tính)	30.000.000
6	Chi phí giám sát khảo sát địa hình	tv6	$tv5 \times 4,072\%$	1.221.600
7	Chi phí đo vẽ hiện trạng	tv7	tạm tính	10.000.000
8	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	tv8	$(G + G_{TBTT}) \times 0,826\% \times 1,08$	724.110.257
9	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	tv9	$(G + G_{TBTT}) \times 0,152\% \times 1,08$	133.250.314
10	Chi phí thẩm định giá thiết bị	tv10	$G_{TBST} \times 0,2\%$	29.268.000
11	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	tv11	$G \times 2,738\% \times 1,08$	2.324.854.418
12	Chi phí thẩm tra thiết kế	tv12	$G \times 0,2\% \times 1,08$	169.821.360
13	Chi phí thẩm tra dự toán	tv13	$G \times 0,195\% \times 1,08$	165.575.826
14	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	tv14	$G \times (0,2 + 0,2)\% \times 1,08$ (tối đa)	120.000.000
15	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm và lắp đặt thiết bị	tv15	$G_{TBTT} \times (0,2 + 0,2)\% \times 1,08$	11.016.000
16	Chi phí giám sát thi công xây lắp	tv16	$G \times 2,664\% \times 1,08$	2.262.020.515
17	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	tv17	$G_{TBTT} \times 0,844\% \times 1,08$	23.243.760
18	Chi phí lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường	tv18	tạm tính	300.000.000
19	Chi phí lập HSMT & ĐGHSDT gói thầu tư vấn	tv19		
19.2	+ Gói tư vấn thiết kế bản vẽ thi công	tv20	$tv11 \times (0,2 + 0,2)\%$ (tối thiểu)	6.000.000
19.3	+ Gói tư vấn giám sát thi công xây lắp	tv21	$tv16 \times (0,2 + 0,2)\%$ (tối thiểu)	6.000.000
V	Chi phí khác	G _K	$K1 + \dots + K11$	1.823.315.641
1	Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	k1	$(G + G_{TBTT}) \times 0,152\% \times 15\%$	18.506.988
2	Lệ phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	k2	$G \times 0,136\%$	106.924.560
3	Lệ phí thẩm định tổng dự toán	k3	$G \times 0,131\%$	102.993.510

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
4	Lệ phí thẩm định PCCC bước thiết kế cơ sở (theo TT 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016) về ĐM tỷ lệ thẩm định PCCC	k4	TM x 0,00805%	12.215.184
5	Chi phí bảo hiểm công trình	k5	G x 0,12% x 1,1	103.779.720
6	Chi phí kiểm toán	k6	TM x 0,47%	713.184.683
7	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	k7	TM x 0,296%	449.154.609
8	Phí thẩm định HSMT& KQLCNT TCXL	k8	Gxd x (0,1+0,1)%	169.821.360
9	Phí thẩm định HSMT mua sắm và LD thiết bị	k9	Gtbst x 0,1%	14.634.000
10	Phí thẩm định KQLCNT mua sắm và LD thiết bị	k10	Gtbst x 0,1% (tối thiểu)	3.000.000
11	Phí đăng tải thông tin đấu thầu	k11	tạm tính	3.000.000
12	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	k12	(tạm tính) = 5%*tv16	113.101.026
13	Chi phí thẩm định HSMT TV+ KQLCNT các gói thầu tư vấn			3.000.000
13.2	+ Gói tư vấn thiết kế bản vẽ thi công	k14	tv11 x (0,1 + 0,1)% (tối thiểu)	5.000.000
13.3	+ Gói tư vấn giám sát	k15	tv16 x (0,1 + 0,1)% (tối thiểu)	5.000.000
VII	Tổng các chi phí	TCP	GXD+GTBST+GQLDA+GTV+GK	110.701.930.337
VIII	Chi phí dự phòng	GDP	<10%*TCP	11.070.193.034
	Tổng kinh phí dự toán công trình	Z	TCP + GDP	121.772.123.371

5. Dự án xây mới Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận cơ sở 1

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	G1	54.699.000.000
1	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà vệ sinh toàn viện	G1	1.480m ² x 5.000.000đồng/m ²	7.400.000.000
2	Sửa chữa đường giao thông nội bộ, trải nhựa	G2	690md x 7.100.000	4.899.000.000
3	Sửa chữa sân nền lát đá vỉa hè, khuôn viên cây xanh	G3	15.000m ² x 400.000đồng/m ²	6.000.000.000
4	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt toàn viện	G4	1 hệ thống	400.000.000
5	Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất như tường,nền, trần laphong, hệ thống điện, khoa KSNK, các khoa phòng trong toàn viện.	G5	15.000m ² x 650.000đồng/m ²	13.000.000.000
6	Nâng cấp 03 phòng mổ áp lực dương, mở rộng phòng rửa dụng cụ	G6	1 hệ thống	15.000.000.000
7	Nâng cấp 02 phòng áp lực dương cho	G7	1 hệ thống	8.000.000.000

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
	khoa Sơ sinh			
	THUẾ GTGT	GTGT	G x 8%	4.375.920.000
I	Chi phí xây dựng sau thuế	G_{XD}	G + GTGT	59.074.920.000
II	Chi phí thiết bị sau thuế	G_{TBST}	G_{TBST} x 1.08	12.258.000.000
1	Nâng cấp máy phát điện dự phòng 1200 Kva	G_{TBTT}	1 hệ thống	6.000.000.000
2	Nâng cấp bổ sung thiết bị văn phòng (Bàn vi tính, ghế, tủ hồ sơ, máy điều hòa		1 gói	5.000.000.000
3	Thay mới bảng tên Bệnh viện, sơ đồ, bảng biểu để đáp ứng điều kiện thực tế tại Bệnh viện		1 gói	350.000.000
III	Chi phí quản lý dự án (bao gồm đánh giá dự án đầu tư)	G_{QLDA}	(G + G_{TBTT}) x 2,754%	1.843.995.780
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G_{TV}	G_{TV} = tv1+...+tv21	4.762.311.481
1	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	tv1	(G + G _{TBTT}) x 0,221% x 1,08	159.812.968
2	Chi phí thẩm tra báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	tv2	(G+G _{TBTT})x0,053%x1,08x0,4	13.668.683
3	Chi phí khảo sát địa chất	tv3	(tạm tính)	-
4	Chi phí giám sát khảo sát địa chất	tv4	tv3 x 4,072%	-
5	Chi phí khảo sát địa hình	tv5	(tạm tính)	-
6	Chi phí giám sát khảo sát địa hình	tv6	tv5 x 4,072%	-
7	Chi phí đo vẽ hiện trạng	tv7	tạm tính	10.000.000
8	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	tv8	(G + G _{TBTT}) x 0,826% x 1,08	532.562.839
9	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	tv9	(G + G _{TBTT}) x 0,152% x 1,08	98.001.878
10	Chi phí thẩm định giá thiết bị	tv10	G _{TBST} x 0,2%	24.516.000
11	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	tv11	G x 2,738% x 1,08	1.617.471.310
12	Chi phí thẩm tra thiết kế	tv12	G x 0,2% x 1,08	118.149.840
13	Chi phí thẩm tra dự toán	tv13	G x 0,195% x 1,08	115.196.094
14	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	tv14	G x (0,2 + 0,2)% x1,08 (tối đa)	120.000.000
15	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm và lắp đặt thiết bị	tv15	G _{TBTT} x (0,2 + 0,2)% x1,08	21.600.000
16	Chi phí giám sát thi công xây lắp	tv16	G x 2,664% x1,08	1.573.755.869
17	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	tv17	G _{TBTT} x 0,844% x1,08	45.576.000
18	Chi phí lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường	tv18	tạm tính	300.000.000

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (VNĐ)
19	Chi phí lập HSMT&ĐGHSDT gói thầu tư vấn	tv19		
19.2	+ Gói tư vấn thiết kế bản vẽ thi công	tv20	tv11 x (0,2 + 0,2)% (tối thiểu)	6.000.000
19.3	+ Gói tư vấn giám sát thi công xây lắp	tv21	tv16 x (0,2 + 0,2)% (tối thiểu)	6.000.000
V	Chi phí khác	G_K	K₁+...+K₁₁	1.634.510.492
1	Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	k1	(G + G _{TBTT}) x 0,152% x 15%	13.611.372
2	Lệ phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	k2	G x 0,136%	74.390.640
3	Lệ phí thẩm định tổng dự toán	k3	G x 0,131%	71.655.690
4	Lệ phí thẩm định PCCC bước thiết kế cơ sở (theo TT 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016) về ĐM tỷ lệ thẩm định PCCC	k4	TM x 0,00805%	12.215.184
5	Chi phí bảo hiểm công trình	k5	G x 0,12% x 1,1	72.202.680
6	Chi phí kiểm toán	k6	TM x 0,47%	713.184.683
7	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	k7	TM x 0,296%	449.154.609
8	Phí thẩm định HSMT& KQLCNT TCXL	k8	G _{xd} x (0,1+0,1)%	118.149.840
9	Phí thẩm định HSMT mua sắm và LD thiết bị	k9	G _{tbst} x 0,1%	12.258.000
10	Phí thẩm định KQLCNT mua sắm và LD thiết bị	k10	G _{tbst} x 0,1% (tối thiểu)	3.000.000
11	Phí đăng tải thông tin đấu thầu	k11	tạm tính	3.000.000
12	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	k12	(tạm tính) = 5%*tv16	78.687.793
13	Chi phí thẩm định HSMT TV+ KQLCNT các gói thầu tư vấn			3.000.000
13.2	+ Gói tư vấn thiết kế bản vẽ thi công	k14	tv11 x (0,1 + 0,1)% (tối thiểu)	5.000.000
13.3	+ Gói tư vấn giám sát	k15	tv16 x (0,1 + 0,1)% (tối thiểu)	5.000.000
VII	Tổng các chi phí	TCP	G_{XD}+G_{TBST}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K	79.573.737.753
VIII	Chi phí dự phòng	G_{DP}	<10%*TCP	7.957.373.775
	Tổng kinh phí dự toán công trình	Z	TCP + G_{DP}	87.531.111.528